

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT HOÀNG VĂN THỤ**



**KẾ HOẠCH BÀI DẠY
MÔN: ĐỊA LÝ 12**

**Giáo viên : Mai Thị Chi
Tổ: Xã hội**

NĂM HỌC : 2025 -2026

Tiết- BÀI 1: VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Xác định được đặc điểm vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ VN trên bản đồ.
- Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, KT - XH và an ninh quốc phòng.

2. Năng lực**- Năng lực chung:**

- + *Tự chủ tự học*: luôn chủ động, tích cực thực hiện những nhiệm vụ trong học tập.
- + *Giao tiếp và hợp tác*: hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các nhiệm vụ học tập.
- + *Giải quyết vấn đề và sáng tạo*: phát hiện được các vấn đề từ các nhiệm vụ học tập và tìm cách giải quyết.

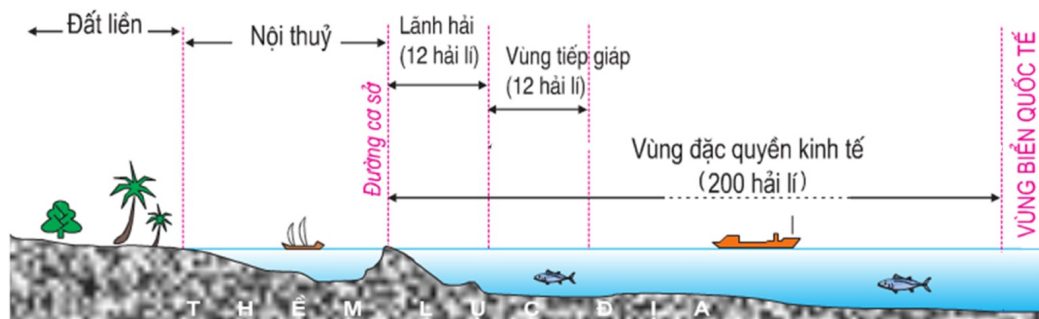
- Năng lực đặc thù:

- + *Nhận thức khoa học Địa lý*: sử dụng bản đồ để xác định được đặc điểm VTĐL, PVLTVN; phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, PVLTVN đến TN, KT-XH và an ninh quốc phòng.
- + *Tìm hiểu địa lý*: tìm hiểu các thông tin về pháp lý của các vùng biển VN theo Luật Biển VN năm 2012.

3. Phẩm chất: Yêu nước; có trách nhiệm tuyên truyền và BV sự toàn vẹn, chủ quyền lãnh thổ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có BĐ hành chính VN, BĐ VN trong ĐNÁ; Sơ đồ mặt cắt khái quát các vùng biển VN (theo Luật Biển VN2012); SGK Địa lý 12 (Kết nối).



Ghi chú : 1 hải lý = 1852 m

Sơ đồ cắt ngang vùng biển Việt Nam

2. Học sinh: SGK Địa lý 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

a) *Mục tiêu:* Kết nối tri thức HS đã có về vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ nước ta và tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV sử dụng hình ảnh các cột mốc biên giới, biển, đảo,... và hỏi HS về suy nghĩ, cảm nhận của em khi nhìn những hình ảnh đó.
- Bước 2: HS huy động hiểu biết để nêu cảm nhận của mình.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**2.1. Tìm hiểu về vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ VN**

a) Mục tiêu: Xác định được đặc điểm VTĐL, phạm vi lãnh thổ VN trên bản đồ.

b) Tổ chức thực hiện

Bước 1- : GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, sau: Đọc thông tin trong SGK, trên bản đồ hành chính VN và bản đồ ĐNÁ, xác định đặc điểm VTĐL của VN.

- Bước 2: HS khai thác SGK, kết hợp BD hành chính VN năm 2021 (H.1.1 tr 6), ghi lại những từ khoá, các ý thể hiện đặc điểm VTĐL, phạm vi lãnh thổ của VN.
- Bước 3: Một số HS trình bày kết quả làm việc. GV đặt thêm câu hỏi gợi mở để HSTL được vào trọng tâm vấn đề. Các HS lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

1. Vị trí địa lý

- Việt Nam nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến BBC, thuộc KV gió mùa ĐNÁ
- VN nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm của khu vực ĐNÁ.
- Trên đất liền, nước ta tiếp giáp với Trung Quốc, Lào, Cam-pu-chia và có chung Biển Đông với nhiều quốc gia (8 quốc gia: TQ, PLP, MLXA, Ấn Độ, Brunei, CPC, TL, SGP).
- Lãnh thổ Việt Nam gần nơi giao nhau của 2 vành đai sinh khoáng lớn là Thái Bình Dương và Địa Trung Hải, trên đường di cư và di lưu của các loài sinh vật.
- Việt Nam nằm trên ngã tư đường hàng hải và hàng không quốc tế nối liền châu Á với châu Đại Dương, Thái Bình Dương với Ấn Độ Dương; trong khu vực kinh tế phát triển năng động bậc nhất trên thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ

Vùng đất	- Vùng đất là toàn bộ phần đất liền được xác định trong phạm vi đường biên giới của nước ta với các nước láng giềng và phần đất nổi của đảo trên Biển Đông, với tổng diện tích hơn 331 nghìn km ² .
Vùng biển	- Vùng biển Việt Nam có diện tích khoảng 1 triệu km ² , bao gồm: nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa.
Vùng trời	- Vùng trời Việt Nam là khoảng không gian bao trùm lên lãnh thổ nước ta.

2.2. Tìm hiểu về ảnh hưởng của VTĐL, phạm vi lãnh thổ đến tự nhiên, KT-XH và an ninh quốc phòng

a) Mục tiêu: Phân tích được ảnh hưởng của VTĐL, PVLТ đến TN, KT-XH và an ninh quốc phòng.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ HS làm việc theo nhóm, khoảng 4 - 5 HS/nhóm:
 - + Tìm hiểu ảnh hưởng của VTĐL, PV lãnh thổ đến TN, KT-XH và ANQP nước ta.
 - + Hình thức trình bày kết quả: Sơ đồ cây, sơ đồ tư duy, bảng hệ thống kiến thức,...
- Bước 2: HS trình bày phần tìm hiểu lên giấy A0.
- Bước 3: HS báo cáo kết quả. Các HS khác theo dõi, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV chuẩn hoá kiến thức trên 1 sp. Các nhóm khác tự hoàn thiện sp.

ẢNH HƯỞNG CỦA VỊ TRÍ ĐỊA LÝ VÀ PHẠM VI LÃNH THỔ VN	
Đến tự nhiên	- Nước ta có sắc thái chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới ẩm gió mùa. - Tài nguyên khoáng sản khá phong phú, đa dạng. - Nước ta có độ đa dạng sinh học cao. - Thiên nhiên của nước ta có sự phân hoá đa dạng, khác nhau giữa B và N; Đ và T; miền núi với đồng bằng,... hình thành các miền Địa lý tự nhiên khác nhau. - Nước ta thuộc vùng có nhiều thiên tai nhiệt đới: bão, lũ lụt, sạt lở, hạn hán,...
Đến KT - XH	- Tạo điều kiện cho VN hội nhập, giao lưu thuận lợi với các nước trong khu vực và trên TG, thúc đẩy mở cửa và thu hút vốn đầu tư của nước ngoài. - Các nước trong kv ĐNA có nhiều nét tương đồng về LS, VH-XH và mối giao lưu lâu đời, tạo ĐK thuận lợi cho nước ta chung sống hoà bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển.
Đến AN - QP	Nước ta có vị trí đặc biệt quan trọng, ở khu vực kinh tế năng động và nhạy cảm về chính trị trên TG. Biển Đông đối với nước ta là một hướng chiến lược quan trọng trong công cuộc xây dựng, phát triển kinh tế và bảo vệ đất nước.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Hệ thống hoá kiến thức đã học.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS lập sơ đồ thể hiện ảnh hưởng của VTĐL và PVLT đến TN VN
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
- Bước 3: GV mời một số HS trình bày.
- Bước 4: GV có thể thu lại sơ đồ, đánh giá kết quả học tập của HS thành một điểm ĐGTX.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề địa lý trong thực tế.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu về chế độ pháp lý của các vùng biển nước ta

theo Luật Biển VN năm 2012; hướng dẫn tìm tư liệu tham khảo.

- Bước 2: HS ở nhà.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
- Bước 4: GV nhận xét bài làm của HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Ý nào sau đây **không** đúng về đặc điểm vị trí địa lí nước ta?

- A. Lãnh thổ VN tiếp giáp với Biển Đông ở phía Đông.
- B. VN nằm trong khu vực kinh tế phát triển năng động.
- C. Lãnh thổ VN bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời.
- D. VN nằm trên bán đảo Đông Dương, gần trung tâm Đông Nam Á.

Câu 2. Nội thủy là

- A. vùng biển tiếp liền lãnh hải rộng 12 hải lí.
- B. vùng biển có chiều rộng 12 hải lí tính từ bờ biển trở ra.
- C. vùng nước tiếp giáp với bờ biển, ở phía trong đường cơ sở.
- D. vùng đất biển, lòng đất dưới đáy biển rộng 12 hải lí từ bờ ra.

Câu 3. Vùng đất của nước ta bao gồm:

- A. toàn bộ phần đất liền và vùng mặt trước cách bờ 12 hải lí.
- B. toàn bộ phần đất liền trong phạm vi đường biên giới và các đảo.
- C. toàn bộ phần đất nổi các đảo và phần đáy biển của thềm lục địa.
- D. toàn bộ phần đất liền trong phạm vi đường biên giới và thềm lục địa.

Câu 4. Vị trí địa lí và đặc điểm lãnh thổ đã tạo cho thiên nhiên nước ta

- A. giống các nước có cùng vĩ độ ở Tây Á và Bắc Phi.
- B. có sự phân hoá đa dạng, phức tạp.
- C. Nghèo nàn.
- D. khá đồng nhất từ Bắc vào Nam.

TRẮC NGHIỆM Đ/S

Câu 1. Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm ở phía đông nam của châu Á, trên bán đảo Đông Dương. Phần đất liền nước ta giới hạn từ vĩ độ $8^{\circ}34'B$ đến vĩ độ $23^{\circ}23'B$ và từ kinh độ $102^{\circ}09'D$ đến kinh độ $109^{\circ}28'D$. Trên Biển Đông, vùng biển nước ta kéo dài từ khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'B$ và kinh độ $101^{\circ}D$ đến khoảng kinh độ $117^{\circ}20'D$.

- a) Nước ta nằm hoàn toàn ở nửa cầu Bắc (Đúng).
- b) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài trên 17 vĩ độ (Sai).
- c) Vị trí địa lí tạo thuận lợi cho nước ta phát triển tổng hợp kinh tế biển. (Đúng)
- d) Vị trí địa lí và hình dáng lãnh thổ đã làm sông ngòi nước ta phần lớn sông nhỏ, nhiều nước, thủy chế theo mùa (Đúng).

Câu 2. Cho thông tin sau:

Việt Nam nằm gần trung tâm khu vực Đông Nam Á. Trên đất liền điểm cực Bắc nước ta ở $23^{\circ}23'B$, cực Nam ở $8^{\circ}34'B$, cực Tây ở $102^{\circ}09'Đ$ và cực Đông ở $109^{\circ}28'Đ$. Vùng biển nước ta kéo dài tới khoảng vĩ độ $6^{\circ}50'B$ và từ kinh độ $101^{\circ}Đ$ đến kinh độ $117^{\circ}20'Đ$.

- a) Lãnh thổ phần đất liền nước ta kéo dài khoảng 15 vĩ độ. (Đúng)
- b) Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc. (Đúng)
- c) Nhờ vị trí địa lí nên nước ta ít chịu ảnh hưởng của thiên tai và biến đổi khí hậu. (Sai)
- d) Nước ta thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa châu Á và gió Tín phong. (Đúng)

III. TRẢ LỜI NGẮN

Câu 1. Vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta rộng 200 hải lí tính từ đường nước cơ sở (1 hải lí = 1852m). Hãy cho biết vùng biển đặc quyền kinh tế của nước ta rộng bao nhiêu km? (làm tròn kết quả đến hàng đơn vị của km). **Đáp án: 370**

Câu 2. Biết đường bờ biển nước ta dài 3260 km, đường biên giới trên đất liền dài 4510 km. Tính tỉ lệ đường bờ biển so với đường biên giới nước ta. (làm tròn kết quả đến 1 chữ số thập phân) **Đáp án: 72,3**

Tiết- BÀI 2: THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.
- Phân tích được ả/h của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến SX và đời sống.
- Kỹ năng sử dụng BĐ tự nhiên và số liệu thống kê .

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** PT năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua tìm kiếm, xử lý thông tin để thấy được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.

- **Năng lực đặc thù:**

+ *Nhận thức khoa học Địa lí:*

. Phân tích mối quan hệ nhân quả giữa khí hậu với các thành phần TN khác như đất, sinh vật, thủy văn, địa hình,...

. Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đối với SX và đời sống.

+ *Tìm hiểu địa lí:* sử dụng lược đồ, BĐ, bảng số liệu để phân tích các đặc điểm của tự nhiên.

2. Phẩm chất: Yêu quê hương, đất nước; Có trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu ppt; Lược đồ gió mùa mùa đông, gió mùa mùa hạ ở Đông Nam Á; BĐ khí hậu VN; Phiếu học tập; SGK Địa lí 12 (Kết nối...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

a) *Mục tiêu:* Kết nối tri thức HS đã có về đặc điểm thiên nhiên VN với bài học. Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV cho HS xem một vài hình ảnh về thiên nhiên NĐÂGM ở nước ta, kết hợp đặt các câu hỏi để trả lời: *Các hình ảnh này liên tưởng đến đặc điểm nào của thiên nhiên nước ta? Tại sao nước ta lại có đặc điểm thiên nhiên đó?*

- Bước 2: HS quan sát hình ảnh, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**2.1. Tìm hiểu về biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa**

a) *Mục tiêu:* Trình bày được các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa thông qua khí hậu và các thành phần tự nhiên khác.

b) *Tổ chức thực hiện*

*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa**

- Bước 1: GV đặt câu hỏi gợi mở để huy động kiến thức HS đã có: *Khí hậu được thể hiện qua các yếu tố nào? Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của khí hậu biểu hiện như thế nào?* GV hướng dẫn HS đọc bản đồ, cách quan sát hướng gió, từ khu vực áp cao thổi về khu vực áp thấp, lưu ý các trạm khí tượng trên bản đồ khí hậu.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK, kết hợp với đọc bảng số liệu 2.1, 2.2, hình 2.1, 2.2, 2.3 trong SGK, tóm tắt lại những biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa qua các yếu tố nhiệt độ, lượng mưa, gió.
- Bước 3: HS trình bày kết quả.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Biểu hiện của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

- Lượng ***bức xạ mặt trời lớn***, ***nhiệt độ*** trung bình năm trên 20°C (trừ vùng núi cao), tổng ***số giờ nắng*** trong năm dao động từ 1400 - 3000 giờ.
 - ***Lượng mưa, độ ẩm lớn***: Lượng mưa trung bình năm ở nước ta từ 1500 - 2000 mm. Độ ẩm tương đối của không khí trung bình hằng năm từ 80 - 85%, cân bằng ẩm luôn dương.
 - Gió mùa: ***Nước ta có hai loại mùa*** gió: Gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ
→ 2 mùa khí hậu:
 - + Miền Bắc có 1 mùa đông lạnh (từ tháng 11 đến tháng 4) - gió thổi theo hướng ĐB và mùa hạ nóng (từ T5 - T10): gió thổi theo hướng ĐNam;
 - + Miền Nam có mùa khô (từ T11 - T4) - gió TP ĐB (Tín phong BBC) và mùa mưa (từ T5 - T10) - gió thổi theo hướng TN.
- Gió mùa mùa hạ mang đến nước ta lượng mưa và độ ẩm lớn, chiếm khoảng 80% lượng ẩm cả năm

*** Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua địa hình**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trình bày biểu hiện của địa hình nhiệt đới ẩm gió mùa ở nước ta.
- Bước 2: HS .
- Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua địa hình

- Các quá trình phong hoá diễn ra mạnh; KV đá vôi có địa hình karst phát triển.
- Quá trình xâm thực – bồi tụ là quá trình chính trong sự hình thành địa hình Việt Nam biểu hiện qua: xâm thực mạnh ở đồi núi và bồi tụ ở vùng đồng bằng.
- Hiện tượng sạt lở xảy ra mạnh ở vùng đồi núi dốc.

***Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu biểu hiện nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi**

- Bước 1: GV yêu cầu HS đọc thông tin SGK, sau đó tóm tắt các biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua yếu tố sông ngòi.

- Bước 2: HS đọc thông tin, ghi lại các từ khoá thể hiện biểu hiện qua sông ngòi.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết:

<i>Biểu hiện nhiệt đới ẩm gió mùa qua sông ngòi</i>
- Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa thể hiện ở <i>mạng lưới sông ngòi dày đặc</i> , tổng <i>lượng nước</i> lớn, lượng <i>phù sa lớn</i> , <i>chế độ nước sông theo mùa</i> .

*** Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu biểu hiện Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua đất và sinh vật**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và trình bày biểu hiện của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa qua thành phần đất và sinh vật.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân.
- Bước 3: GV gọi một số HS trả lời, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

<i>Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa biểu hiện qua đất và sinh vật</i>
- Đất: Feralit là quá trình hình thành đất đặc trưng của vùng khí hậu nhiệt đới ẩm, sự phân mùa mưa khô làm tăng cường sự tích tụ ô-xít sắt, ô-xít nhôm, tạo thành các tầng kết von hoặc đá ong.
- Sinh vật: Các loài thực vật, động vật nhiệt đới chiếm ưu thế. Hệ sinh thái rừng nguyên sinh phổ biến ở nước ta là rừng rậm nhiệt ẩm lá rộng thường xanh.

2.2. Tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động SX và đời sống

a) Mục tiêu : Phân tích được ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến SX và đời sống.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm không quá 5 HS. Nhiệm vụ: Tìm hiểu ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động SX và đời sống. Hình thức trình bày kết quả: sơ đồ tư duy.
- Bước 2: Các nhóm HS .
- Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc nhóm bằng kỹ thuật triển lãm hoặc thảo luận. Các nhóm theo dõi các sản phẩm của nhóm khác, nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV chuẩn hoá kiến thức trên một sản phẩm ví dụ.

<i>Ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến hoạt động SX và đời sống</i>
1. Đến hoạt động SX: <i>a. Nông nghiệp:</i> - Phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; tăng vụ, tăng năng suất, tạo tiền đề SXNN hàng hoá. - Cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng. - Nhanh chóng phục hồi lớp phủ thực vật trên đất trống. - Thời tiết thất thường gây khó khăn cho hoạt động canh tác, kế hoạch mùa vụ, phòng chống thiên tai, phòng chống dịch bệnh,...

b. Các hoạt động KT khác:

- Thuận lợi phát triển các ngành LN, thủy sản, GTVT, DL, khai thác KS, XD,...
 Đẩy mạnh hoạt động khai thác, xây dựng... trong mùa khô.

- Khó khăn:

+ Phân mùa khí hậu, chế độ nước sông => ảnh hưởng đến hoạt động giao thông vận tải, du lịch, công nghiệp thủy điện.

+ Độ ẩm cao ảnh hưởng đến việc bảo quản máy móc, thiết bị, nông sản.

+ Thiên tai, thời tiết bất thường gây tổn thất cho SX, đời sống.

+ Môi trường tự nhiên dễ bị suy thoái

2. Đến đời sống:

- TL: Thiên nhiên NĐAGM thuận lợi cho đời sống con người diễn ra quanh năm. Lượng mưa lớn là nguồn cung cấp nước quan trọng cho đời sống.

- Khó khăn:

+ Thiên tai thường xuyên diễn ra, tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, thiệt hại người và tài sản.

+ Bệnh truyền nhiễm, thành dịch lan rộng ảnh hưởng đến con người.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: củng cố kiến thức.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS liên hệ kiến thức đã học, phân tích tác động của VTĐL và hình dạng lãnh thổ tới đặc điểm khí hậu nước ta.

- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.

- Bước 3: Một số HS trình bày kết quả.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết vấn đề thực tế địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến SX và đời sống nơi em ở.

- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.

- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Điền vào chỗ ... nội dung phù hợp:

- Các yếu tố thể hiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa của nước ta là:.....

- Hai quá trình hình thành địa hình chính ở nước ta là:.....

- Sông ngòi của nước ta có đặc điểm:.....

Câu 2. Cơ cấu cây trồng vật nuôi của nước ta đa dạng do

A. nước ta nằm ở khu vực châu Á gió mùa.

B. khí hậu nước ta phân hoá đa dạng.

C. nước ta nhập nhiều giống từ các nước ôn đới.

D. Dân cư có tập quán canh tác đa dạng.

Câu 3. Đặc điểm nào của sông ngòi nước ta thể hiện rõ nhất tính chất **NĐÂGM**?

- A. Mạng lưới sông ngòi thưa thớt.
- B. Sông ngòi nhiều nước nhưng ít phù sa.
- C. Chế độ nước sông theo mùa.
- D. Các sông dài tập trung ở miền Bắc.

Câu 4. Ý nào **không** đúng khi nói về ảnh hưởng của thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa đến đời sống?

- A. Nhìn chung thuận lợi cho đời sống con người.
- B. Lượng mưa dồi dào, nguồn nước phong phú cho sinh hoạt và SX.
- C. Là môi trường sống lí tưởng nhất cho con người.
- D. Có nhiều hiện tượng thời tiết cực đoan như nắng nóng, mưa đá, hạn hán,...

Tiết - **BÀI 3: SỰ PHÂN HOÁ ĐA DẠNG CỦA THIÊN NHIÊN**

(Thời gian thực hiện: 5 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên VN theo B-N, Đ-T, độ cao.
- Trình bày được đặc điểm tự nhiên của 3 miền ĐLTN: B&ĐBBB, TB&BTB, NTB&NB.
- Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển KT-XH.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: xác định được cách làm việc hiệu quả để học tập.
- + Giao tiếp và hợp tác: lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi làm việc nhóm.

- Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc điểm tự nhiên; phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đối với SX và đời sống.
- + Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ của Địa lí học như lược đồ, bản đồ, bảng số liệu để phân tích các đặc điểm của tự nhiên.

3. Phẩm chất: Yêu quê hương, đất nước; Có trách nhiệm bảo vệ thiên nhiên.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu ppt có Bản đồ địa lí tự nhiên VN; Bản đồ các miền địa lí tự nhiên; Phiếu học tập; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

a) *Mục tiêu:* Kết nối tri thức HS đã có về đặc điểm thiên nhiên VN với bài học.
Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV sử dụng hình ảnh hoặc thông tin về các cảnh đẹp ở miền núi, đồng bằng, ở miền Bắc, miền Nam, yêu cầu HS nhận xét chung về thiên nhiên VN.
- Bước 2: HS đọc thông tin, tìm câu trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: GV dẫn dắt HS vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**2.1. Tìm hiểu về sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên**

a) *Mục tiêu:* Chứng minh được sự phân hoá đa dạng của TNVN theo B - N, Đ - T, độ cao.

b) Tổ chức thực hiện*** Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về thiên nhiên phân hoá theo chiều Bắc - Nam**

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp đôi, hệ thống hoá các biểu hiện của phân hoá thiên nhiên theo chiều bắc - nam như bảng sau.

Yếu tố	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Phạm vi		
Khí hậu		
Cảnh quan		

- Bước 2: HS đọc thông tin trong SGK để hoàn thành bảng hệ thống kiến thức.
- Bước 3: Một số cặp lên trình bày kq, các cặp khác lắng nghe và nhận xét bổ xung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Yếu tố	Phần lãnh thổ phía Bắc	Phần lãnh thổ phía Nam
Phạm vi	Từ dãy Bạch Mã trở ra Bắc.	Phần lãnh thổ phía Nam dãy Bạch Mã
Khí hậu	Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh do ảnh hưởng gió mùa đông bắc, biên	Mang sắc thái khí hậu cận xích đạo gió mùa , nền t ^o cao TB trên 25°C, biên độ t ^o TB

	độ t ^o TB năm cao.	năm thấp, có 2 mùa mưa - khô.
Cảnh quan	Rừng nhiệt đới gió mùa, ngoài ra có hệ sinh thái rừng cận nhiệt đới.	Rừng cận XD gió mùa, rừng ngập mặn, rừng tràm của ĐBSCL.

*** Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về thiên nhiên phân hoá theo chiều Đông - Tây**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, yêu cầu HS đọc thông tin SGK, trình bày sự phân hoá thiên nhiên theo chiều đông - tây.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân.
- Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung ý kiến.
- Bước 4: GV đánh giá kết quả hoạt động.

Thiên nhiên phân hoá theo chiều Đông - Tây	
- Vùng biển và thềm lục địa: Lượng ẩm dồi dào, hoàn lưu gió mùa và Tín phong hoạt động thường xuyên. Thiên nhiên vùng biển nhiệt đới ẩm gió mùa, phong phú, đa dạng.	
- Vùng đồng bằng: Hai đb lớn là ĐBSH và ĐBSCL có địa hình thấp tương đối bằng phẳng, nhiều ô trũng. Dải đb ven biển Trung Bộ hẹp ngang bị chia cắt, đường bờ biển khúc khuỷu, cồn cát đầm phá phổ biến, đất kém màu mỡ hơn đồng bằng châu thổ.	
- Vùng đồi núi: Thiên nhiên phân hoá 2 sườn Đ-T của các dãy núi lớn: HLS, Trường Sơn.	

*** Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu thiên nhiên phân hoá theo độ cao**

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo cặp, đọc thông tin trong SGK, viết tóm tắt các ý thể hiện đặc điểm của các đai cao ở VN .
- Bước 2: HS, Các cặp trao đổi bài, nhận xét cho nhau.
- Bước 3: Các cặp trình bày kết quả.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

Yếu tố	Đai nhiệt đới gió mùa	Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi	Đai ôn đới gió mùa trên núi
Giới hạn	- M.Bắc: $\leq 600 - 700$ m - M.Nam $\leq 900 - 1000$ m	- M.Bắc từ $600 - 700$ m đến $2\ 600$ m. - M.Nam: từ 900 m - 1000 m - >2600 m	≥ 2600 m
Khí hậu	- Tổng t ^o hđ năm $> 7\ 500^{\circ}\text{C}$, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tùy nơi.	Tổng t ^o hđ năm từ $4500 - 7500^{\circ}\text{C}$, hạ mát (t ^o TB tháng $< 25^{\circ}\text{C}$), mưa nhiều.	Tổng to hđ năm $< 4500^{\circ}\text{C}$, t ^o $< 15^{\circ}\text{C}$, mùa đông t ^o xuống $< 5^{\circ}\text{C}$.
Đất	Phù sa ở đb, feralit ở vùng núi.	- Feralit có mùn, đất mùn.	- Chủ yếu là đất mùn thô.
Sinh	- HST rừng nhiệt đới	- Các loài cận nhiệt	- TV ôn đới chiếm

vật	lá rộng thường xanh; rừng nhiệt đới gió mùa, rừng ngập mặn, ...	đôi là chủ yếu.	ưu thế.
------------	--	-----------------	---------

2.2. Tìm hiểu về các miền địa lý tự nhiên

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm tự nhiên của ba miền: Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ, Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm. Mỗi nhóm tìm hiểu đặc điểm của 1 miền địa lý tự nhiên. Hình thức trình bày kết quả: bảng thông tin

- Bước 2: HS .

- Bước 3: HS báo cáo kết quả làm việc nhóm bằng kỹ thuật triển lãm, hoặc thảo luận. Các nhóm theo dõi các sản phẩm của nhóm khác, nhận xét và bổ sung.

- Bước 4: GV tổng hợp đánh giá.

Miền	Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ	Tây Bắc và Bắc Trung Bộ	Nam Trung Bộ và Nam Bộ
1. Phạm vi, ranh giới	- Gồm vùng núi Đông Bắc; ĐBSH, biển, đảo phía đông.	- Gồm KV TBắc, Bắc Trung Bộ; Ranh giới phía nam tới dãy Bạch Mã.	- Gồm KV Nam Trung Bộ và Nam Bộ, vùng biển, đảo, quần đảo.
2. Địa hình và đất	- ĐH đồi núi thấp, hướng vòng cung. Đồng bằng khá rộng. Địa hình Karstơ khá phổ biến. Bờ biển đa dạng. - Đất feralit ở vùng đồi núi thấp, phù sa ở ĐBSH, đất phèn, đất mặn ở kv ven biển.	- ĐH chủ yếu là núi cao và TB, Hướng TB - ĐN có nhiều cao nguyên, sơn nguyên, bồn địa,... Đb nhỏ và bị chia cắt. Ven biển có nhiều cồn cát, đầm phá. - Đất feralit ở đồi núi; Đất phù sa ở các đb.	- ĐH phức tạp: Núi, cao nguyên bazan xếp tầng, đồng bằng châu thổ rộng, đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Đất feralit ở vùng núi & c.nguyên; đất phù sa, đất phèn, đất mặn; đất cát ở vùng đb & đất xám/phù sa cổ.
3. Khí hậu	Có mùa đông lạnh điển hình nhất nước ta.	t° TB năm tăng dần và biên độ t° giảm từ B đến N.	Mang t/c cận XĐ gmùa: t° cao, biên độ t° nhỏ.
4. Sông ngòi	Các sông lớn như s.Hồng,s.Chảy,... chảy theo hướng TB-ĐN. KV ĐBắc, chảy theo hướng vòng cung.	Các sông lớn chảy theo hướng TB-ĐN; các sông nhỏ, dốc, bắt nguồn từ vùng núi đổ ra Biển Đông.	NTB chủ yếu là sông nhỏ. ĐBSCL, ht s.Tiền và s.Hậu chia nhiều chi lưu đổ ra biển.
	SV phong phú và	Hội tụ nhiều luồng	Rừng cận XĐ gm là

5. Sinh vật	đặc sắc thuộc khu hệ TV Việt Bắc - Hoa Nam, có tới 50% tphần loài bản địa. Cảnh quan thnhiên có sự thay đổi theo mùa, theo KV.	SV: Hi-ma-lay-a-Vân Quý, Ấn - Miến và Ma-lai-In-đô-nê-xi-a. Rừng còn tương đối nhiều ở vùng núi Nghệ An, Hà Tĩnh.	phổ biến: Ở vùng Tây Nguyên có kiểu rừng Tgm nửa rụng lá và rụng lá. Ở vùng ĐBS CL phát triển rừng ngập mặn và rừng tràm.
6. Khoáng sản	Đa dạng: than đá ở QNinh, Th.Nguyên; than nâu ở ĐBSH; sắt ở Thái Nguyên; chì-kẽm ở Bắc Kạn; thiếc ở Cao Bằng; khí TN ở bể Sông Hồng	Sắt ở Hà Tĩnh; đồng ở Sơn La, Lào Cai; a-pa-tít ở Lào Cai; crôm ở Thanh Hoá; thiếc ở Nghệ An; VLXD ở nhiều địa phương	Dầu mỏ, khí tự nhiên ở thềm lục địa, bô-xít ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

2.3. Tìm hiểu về ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội

a) *Mục tiêu:* Phân tích được ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng của TN đến phát triển KT-XH đất nước.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức cho HS thảo luận - chủ đề: “*Thiên nhiên phân hoá đa dạng làm cho KT - XH cũng phân hoá đa dạng*”. Em có đồng ý với nhận định trên không?
- Bước 2: Tiến hành thảo luận: HS nêu ý kiến của mình về chủ đề thảo luận, có dẫn chứng cụ thể chứng minh cho ý kiến của HS.
- Bước 3: HS thảo luận - GV điều hành - hỗ trợ khi cần.
- Bước 4: Tổng kết đánh giá: GV bổ sung, sửa chữa thiếu sót của HS.

<i>Ảnh hưởng của sự phân hoá đa dạng thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội</i>
- Sự phân hoá thiên nhiên theo chiều B - N, đặc biệt là phân hoá của khí hậu có ảnh hưởng tới quy hoạch, hướng chuyên môn hoá SX, nhất là SXNN giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phía Nam. - Sự phân hoá đông - tây: Vùng ven biển và thềm lục địa phát triển tổng hợp KT biển, đbằng phát triển cây lương thực, chăn nuôi lợn, gia cầm; định cư, tập trung các thành phố, đầu mối GTVT. Vùng đồi núi có nhiều thế mạnh về khoáng sản, lâm sản,... - Sự phân hoá của thiên nhiên theo độ cao: Các đai cao khác nhau về khí hậu, đất, SV tạo nên các thế mạnh khác nhau trong phát triển KT, đồng thời dẫn tới sự phân bố dân cư khác nhau.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu* Củng cố, hệ thống hoá kiến thức đã học.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng so sánh đặc điểm khí hậu và cảnh quan thiên nhiên của phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam nước ta và lập bảng tóm tắt đặc điểm của các đai cao ở nước ta về độ cao, khí hậu, đất và sinh vật.
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ trên lớp.
- Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác lắng nghe, góp ý và bổ sung.
- Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu*: Vận dụng kiến thức địa lí để giải quyết vấn đề thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, về nhà tìm hiểu về ảnh hưởng của sự phân hoá thiên nhiên đến ngành nông nghiệp hoặc du lịch ở nước ta.
- Bước 2: HS hoàn thành nhiệm vụ ở nhà.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp hoặc Google Drive.
- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Trả lời một số câu hỏi sau:

1. Thiên nhiên nước ta phân hoá thành mấy đai cao:
2. Khí hậu của phần lãnh thổ phía Bắc khác phần lãnh thổ phía Nam ở đâu:.....
3. Đai nhiệt đới gió mùa ở miền Nam có độ cao hơn ở miền Bắc là do:.....
4. Nước ta chia thành mấy miền địa lí tự nhiên, tên gọi các miền.....
Miền nào chịu ảnh hưởng mạnh nhất của gió mùa Đông Bắc:
5. Miền có đầy đủ ba đai cao là:.....
6. Miền có đồng bằng châu thổ rộng lớn nhất là:.....
7. Miền nào có thể hình thành vùng chuyên canh cây công nghiệp và rau quả cận nhiệt đới:
8. Hệ sinh thái đặc trưng của miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ là:.....

Tiết

BÀI 4 - THỰC HÀNH:
VIẾT BÁO CÁO VỀ SỰ PHÂN HOÁ TỰ NHIÊN VIỆT NAM

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Sử dụng được BĐ tự nhiên VN, số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của TNVN; Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá TN VN.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học, sẵn sàng đón nhận và quyết tâm hoàn thành nhiệm vụ học tập.

- Năng lực đặc thù:

+ Tìm hiểu địa lí: Sử dụng bản đồ tự nhiên VN , số liệu thống kê để chứng minh sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta.

+ Thu thập tài liệu, trình bày được báo cáo về sự phân hoá tự nhiên VN .

3. Phẩm chất: Có ý thức tự học, tự rèn luyện kĩ năng địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có Bản đồ ĐLTN VN ; BĐ tự nhiên miền Bắc và Đông Bắc BB, miền TB và Bắc Trung Bộ, miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ; Bảng

số liệu về t°, lượng mưa của một số trạm khí tượng từ B vào N; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...);

2. Học sinh: Giấy A4, các thông tin thu thập từ sách, tạp chí, internet.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

- Bước 1: GV phân công hoặc cho HS đăng kí nội dung viết báo cáo (đảm bảo tất cả các thành phần tự nhiên đều có HS lựa chọn) từ tiết học trước. Cấu trúc báo cáo theo gợi ý ở SGK. Giờ học trên lớp, HS báo cáo dưới dạng thuyết trình cá nhân hoặc triển lãm.
- Bước 2: HS thu thập thông tin và viết báo cáo từ trước tiết học.
- Bước 3: Trên lớp, HS báo cáo sản phẩm.
- Bước 4: GV nhận xét đánh giá và tổng kết hoạt động học của HS.

SỰ PHÂN HÓA KHÍ HẬU VIỆT NAM

1. Giới thiệu chung

Thiên nhiên nước ta có sự phân hóa theo chiều bắc – nam, trong đó có sự phân hóa khí hậu theo chiều bắc nam, theo đó khí hậu nước ta được phân hóa thành 2 phần đó là phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam với chế độ nhiệt và sự phân mùa khác nhau. Sự phân hóa này có ảnh hưởng lớn đến sự phân hóa trong phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

2. Sự phân hóa

- Biểu hiện:

+ Phần lãnh thổ phía Bắc có khí hậu đặc trưng là Khí hậu đặc trưng là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa có một mùa đông lạnh. Nhiệt độ TB năm trên 20°C. Do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên có một mùa đông lạnh với 2 – 3 tháng nhiệt độ TB dưới 18°C, biên độ nhiệt TB năm cao.

+ Phần lãnh thổ phía Nam: khí hậu mang sắc thái của khí hậu cận xích đạo gió mùa, có nền nhiệt độ cao, trung bình năm trên 25°C, biên độ nhiệt không quá 4 - 5°C. Khí hậu phân thành 2 mùa mưa và khô.

- Nguyên nhân:

+ Do lãnh thổ Việt Nam kéo dài trên nhiều vĩ tuyến, càng về phía Nam càng nhận được lượng bức xạ mặt trời lớn hơn, nền nhiệt độ cao hơn.

+ Do bức chắn địa hình dãy Bạch Mã đã ngăn cản sự ảnh hưởng của khối khí lạnh gió mùa đông bắc tràn xuống phía Nam.

- Ý nghĩa: sự phân hóa khí hậu theo chiều bắc – nam đã gây ra những ảnh hưởng tới quy hoạch sản xuất, hướng chuyên môn hóa sản xuất, nhất là đối với sản xuất nông nghiệp giữa phần lãnh thổ phía Bắc và phần lãnh thổ phía Nam.

+ Phần lãnh thổ phía Bắc do có khí hậu có một mùa đông lạnh nên có thể phát triển những vùng trồng cây công nghiệp, cây ăn quả cận nhiệt đới (chè, hồi, quế, đào, lê, mận,...). Còn phần lãnh thổ phía Nam với khí hậu cận xích đạo và ưu thế về đất phù hợp phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp nhiệt đới như (cà phê, cao su, hồ tiêu, điều,...).

+ Trong đời sống dân cư, đối với phần lãnh thổ phía Bắc có một mùa đông lạnh đã gây ra những khó khăn trong sinh hoạt và sản xuất, những đợt rét đậm, rét hại, sương muối còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoa màu và chăn nuôi. Riêng với hoạt động du lịch biển của phần lãnh thổ phía Bắc vào mùa đông gần như phải ngưng trệ hoàn toàn. Ngược lại khí hậu của phần lãnh thổ phía Nam điều hòa và dễ chịu, nên mọi hoạt động sinh hoạt sản xuất của người dân kể cả hoạt động du lịch biển đều có thể diễn ra quanh năm.

Tiết - BÀI 5: VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÝ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày và giải thích được sự suy giảm các loại tài nguyên TN ở nước ta.
- Nêu được một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được hiện trạng ô nhiễm môi trường ở VN.
- Nêu được các giải pháp bảo vệ môi trường.
- Viết được đoạn văn ngắn tuyên truyền mọi người trong cộng đồng tham gia vào việc sử dụng hợp lý tài nguyên hoặc bảo vệ môi trường ở địa phương.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:**

- + Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập được giao.
- + Giao tiếp và hợp tác: Hợp tác và giao tiếp với các bạn trong các n/v học tập.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: Thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vđ; Đề xuất và phân tích, lựa chọn được một số giải pháp giải quyết vđ.

- **Năng lực đặc thù:**

- + Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày và giải thích mối quan hệ nhân quả giữa suy giảm các loại tài nguyên thiên nhiên với phát triển
- + Tìm hiểu ĐL: SD các biểu đồ, BSL để chứng minh, giải thích hiện tượng TN.

3. Phẩm chất

Có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sống.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu ppt có các Video, hình ảnh, biểu đồ, bảng số liệu về suy giảm TNTN, ô nhiễm MT; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...); Giấy A4.

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Kết nối tri thức HS đã có về tài nguyên thiên nhiên và MT đến nội dung bài học.

- Tạo hứng thú cho HS với nội dung bài học.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng một số thông tin mới nhất về tình trạng suy giảm tài nguyên thiên nhiên hoặc ô nhiễm môi trường và đặt câu hỏi: *Tại sao có tình trạng đó? Chúng ta cần làm gì để giải quyết tình trạng đó?*

- Bước 2: HS huy động sự hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài mới.

Tình trạng ô nhiễm môi trường đang là vấn đề cấp bách, mức độ ô nhiễm ở một số khu vực ngày càng gia tăng.

- Ô nhiễm không khí, đặc biệt là ô nhiễm bụi mịn tại một số thành phố lớn do khói bụi từ các phương tiện giao thông; tại các khu công nghiệp, khu vực sản xuất, kinh doanh do khí thải. Ô nhiễm bụi ở nông thôn từ hoạt động nông nghiệp do đốt phế phẩm nông nghiệp như đốt rơm, rạ.

- Ô nhiễm môi trường nước ở một số đoạn sông do chất thải, nước thải từ đô thị, làng nghề. Nước ngầm bị nhiễm mặn do khai thác quá mức. Ô nhiễm nước biển do nước thải, rác thải nhựa từ các thành phố ven biển và các khu vực du lịch. Ô nhiễm nước ngầm, ô nhiễm đất do vấn đề tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật.

- Biến đổi khí hậu và thiên tai cũng tác động đến ô nhiễm môi trường.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

Sử dụng kỹ thuật hội chợ để trưng bày sản phẩm và HS báo cáo.

Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, hướng dẫn HS thực hiện. HS triển khai nhiệm vụ.

Tiết 2: HS thực hiện, hoàn thành sản phẩm.

Tiết 3: HS báo cáo kết quả. GV đánh giá, tổng kết.

- Bước 1: GV chia lớp thành các nhóm, mỗi nhóm có 4 - 5 HS. Một nhiệm vụ có thể do 2 - 3 nhóm thực hiện độc lập:

- + Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên đất.
- + Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật.
- + Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên nước.
- + Nhiệm vụ 4: Tìm hiểu về vấn đề bảo vệ môi trường.

Sản phẩm: video, tập hình ảnh, poster, báo cáo,...

- Bước 2: HS : Từng HS xác định vấn đề cần giải quyết. Cả nhóm thảo luận, thống nhất cách tìm thông tin và giải quyết vấn đề.

- Bước 3: Báo cáo sản phẩm: Các nhóm trưng bày sản phẩm. Tất cả HS đi “tham quan”, đọc thông tin trong các sản phẩm và điền vào phiếu học tập (phụ lục 1). HS đặt câu hỏi cho các nhóm để hiểu rõ hơn cách giải quyết vấn đề.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

Phụ lục 1

PHIẾU HỌC TẬP	
<i>Học sinh:</i>	<i>Lớp:</i>
1. Vấn đề	
- Biểu hiện:.....	
- Nguyên nhân	
- Giải pháp:	
2. Câu hỏi:	
-	
...	

Phiếu phản hồi

Sự suy giảm tài nguyên sinh vật:

+ Số lượng cá thể các loài thực vật, động vật hoang dã đã bị suy giảm nghiêm trọng. Một số loài thực vật và động vật có nguy cơ tuyệt chủng. Suy giảm số lượng cá thể cộng với suy giảm số lượng loài đã làm suy giảm nguồn gen di truyền.

+ Các hệ sinh thái rừng nguyên sinh hiện nay còn rất ít, chủ yếu còn lại là hệ sinh thái rừng thứ sinh; các hệ sinh thái rừng ngập mặn, rạn san hô có nguy cơ suy giảm đáng kể.

- Nguyên nhân: khai thác sinh vật quá mức trong nhiều năm, thiên tai và biến đổi khí hậu. Các hoạt động đốt rừng làm nương rẫy, du canh du cư, khai thác lâm sản quá mức, đưa chất thải ra môi trường không qua xử lý, sự xâm nhập của các loài ngoại lai,... đe dọa sự sinh tồn của nhiều loài sinh vật.

- Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật:

- + Thực hiện Luật Đa dạng sinh học và Luật Bảo vệ môi trường do Nhà nước ban hành, trong đó có các quy định nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật.
- + Quy hoạch, bảo vệ các khu bảo tồn thiên nhiên và vườn quốc gia nhằm bảo vệ và khôi phục một số hệ sinh thái tự nhiên, bảo tồn đa dạng sinh học. Xử lý các chất thải để bảo vệ môi trường sống cho các loài sinh vật.
- + Tăng cường trồng rừng, ngăn chặn nạn phá rừng, săn bắt động vật hoang dã trái phép, không khai thác thủy sản quá mức.
- + Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của người dân về sử dụng hợp lý tài nguyên sinh vật.

Sự suy giảm tài nguyên đất: diện tích đất canh tác ở nước ta đang bị thoái hóa ở nhiều nơi, biểu hiện cụ thể như suy giảm độ phì, xói mòn, khô hạn, kết vón, nhiễm mặn, nhiễm phèn, sạt lở và bị ô nhiễm.

- Nguyên nhân: tác động của sản xuất và sinh hoạt như: nạn chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy, lạm dụng sử dụng hóa chất trong sản xuất nông nghiệp, chất thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt,... làm cho đất bị thoái hóa, ô nhiễm. Thiên tai và biến đổi khí hậu cũng gây suy giảm tài nguyên đất.

- Một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất:

- + Nhà nước xây dựng cơ chế chính sách để bảo vệ tài nguyên đất thông qua Luật Đất đai, trong đó có các quy định nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên đất.
- + Bảo vệ rừng, trồng rừng vừa giúp chống xói mòn, giữ độ phì và giữ ẩm cho đất, hạn chế quá trình hoang mạc hóa, kết vón, giúp giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Canh tác hợp lý đối với khu vực đất dốc như đào hồ vẫy cá, làm ruộng bậc thang, nông lâm kết hợp.
- + Vùng đồng bằng ven biển cần thích ứng với biến đổi khí hậu và các hiện tượng thời tiết cực đoan bằng cách thau chua, rửa mặn, phát triển mạng lưới thủy lợi. Canh tác hợp lý, xen canh, sử dụng các chế phẩm sinh học và phân bón hữu cơ trong trồng trọt. Củng cố hoàn thiện các hệ thống đê ven biển, hệ thống công trình thủy lợi để hạn chế tình trạng khô hạn, mặn hóa, phèn hóa.
- + Tuyên truyền, giáo dục nâng cao ý thức của người dân về sử dụng hợp lý tài nguyên đất.

Sự suy giảm tài nguyên nước: nguồn nước mặt (sông, hồ) ở nhiều nơi đang bị suy giảm và ô nhiễm. Nguồn nước ngầm ở một số khu vực hạ thấp đáng kể. Ở nhiều khu vực, đặc biệt ở đồng bằng sông Cửu Long, xảy ra tình trạng thiếu nước ngọt cho sinh hoạt và sản xuất vào mùa khô.

- Nguyên nhân: tác động của biến đổi khí hậu; khai thác quá mức nguồn nước; chất thải, nước thải sản xuất và sinh hoạt của con người; lạm dụng phân hóa học trong sản xuất nông nghiệp; tình trạng phá rừng đầu nguồn ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho dòng chảy.

- Giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên nước:

- + Nhà nước ban hành các bộ luật về việc sử dụng hợp lý tài nguyên nước.
- + Việc quản lý tài nguyên nước phải bảo đảm thống nhất theo lưu vực sông, theo nguồn nước, kết hợp với quản lý theo địa bàn hành chính và hợp tác quốc tế.
- + Khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả; bảo đảm sử dụng tổng hợp tài nguyên nước, đa mục tiêu, công bằng, hợp lý, hài hòa lợi ích, bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ giữa các tổ chức, cá nhân.

- + Bảo vệ và duy trì các khu vực nguồn nước quan trọng như ao, hồ, sông và bãi biển để đảm bảo sự tái tạo của nguồn nước tự nhiên.
- + Tuyên truyền, giáo dục ý thức của cộng đồng về sử dụng hợp lý tài nguyên nước.

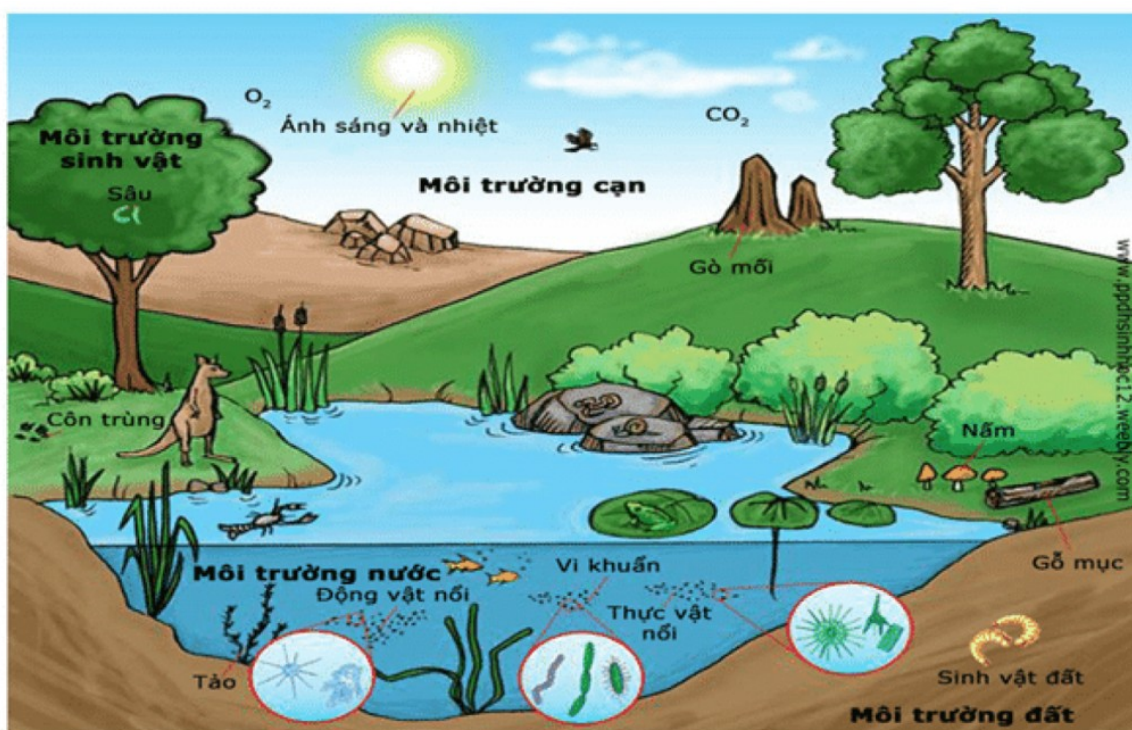
3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Sử dụng kiến thức đã học giải thích mối liên hệ giữa các đối tượng ĐL.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV có thể tổ chức thảo luận cả lớp, trả lời câu hỏi trong SGK.
- Bước 2: HS ghi chép ý kiến cá nhân vào vở và trao đổi với cả lớp.
- Bước 3: Một số HS trình bày.
- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

Đất, nước và không khí là 3 môi trường đặc biệt để tạo nên Trái đất của chúng ta ngày nay. Nếu một trong ba môi trường này bị tác động, 2 môi trường còn lại cũng gặp nhiều vấn đề khác nhau. Theo đó, khi tình trạng ô nhiễm không khí đang diễn ra ngày càng nghiêm trọng, các chuyên gia cũng đưa ra cảnh báo về sự suy thoái môi trường đất và môi trường nước.



Có một mối quan hệ không thể tách rời giữa tình trạng ô nhiễm đất, nước và không khí

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để viết đoạn văn ngắn tuyên truyền.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin về HS tham khảo.

- Bước 2: HS thực hiện tại nhà.

- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.

- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài cho HS.

Dựa vào thông tin mục 1 và hiểu biết của bản thân, hãy:

- Trình bày và giải thích sự suy giảm tài nguyên đất ở nước ta.

- Nêu một số giải pháp sử dụng hợp lý tài nguyên đất ở nước ta.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên **không** đặt ra đối với tài nguyên nào sau đây?

A. Tài nguyên đất.

B. Tài nguyên nước.

C. Tài nguyên sinh vật.

D. Tài nguyên khí hậu.

Câu 2. Hiện tượng nào sau đây **không** thể hiện sự suy thoái tài nguyên đất?

A. Bồi tụ phù sa hàng năm.

B. Xói mòn, sạt lở.

C. Hoang hoá, sa mạc hoá.

D. Nhiễm phèn, nhiễm mặn.

Câu 3. Giải pháp quan trọng nhất để hạn chế phèn hoá, mặn hoá là

A. trồng cây gây rừng.

B. phát triển mạng lưới thủy lợi.

C. xen canh, tăng canh.

D. chuyên canh, thâm canh.

Câu 4. Hiện trạng diện tích rừng của nước ta hiện nay là

A. giảm tổng diện tích so với năm 1943.

B. tăng diện tích rừng tự nhiên.

C. tăng cả diện tích tự nhiên và diện tích rừng trồng.

D. tăng diện tích rừng trồng và giảm diện tích rừng tự nhiên.

Câu 5. Hiện tượng thiếu nước ngọt cho SX diễn ra phổ biến ở

A. đồng bằng sông Hồng.

B. đồng bằng sông Cửu Long.

C. Đông Bắc.

D. Trường Sơn Bắc.

Câu 6. Tình trạng ô nhiễm không khí đáng báo động ở các đô thị lớn là

A. khí thải công nghiệp.

B. khói đốt rơm rạ.

C. bụi khai thác đá.

D. bụi mịn.

Tiết- **BÀI 6: DÂN SỐ VIỆT NAM**

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm DS; Phân tích các thế mạnh và hạn chế về DS.
- Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển DS, liên hệ được một số vấn đề DS ở đp.
- Vẽ được biểu đồ về DS.
- Sử dụng được BĐ dân cư VN, số liệu thống kê để nhận xét, giải thích về đặc điểm DSVN.
- Giải thích được một số vấn đề thực tế liên quan đến DS nước ta.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Tự chủ và tự học: xác định được n/v học tập, đặt mục tiêu học tập chi tiết, cụ thể.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống; suy nghĩ không theo lối mòn về các nội dung DS ở nước ta.

- Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: đọc được bản đồ phân bố dân cư VN ;
- + Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ ĐLH (bảng số liệu, biểu đồ, tháp DS) để phân tích được đặc điểm DS VN .
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế, tìm kiếm chọn lọc thông tin để viết báo cáo.

3. Phẩm chất: Có trách nhiệm thực hiện đúng, tuyên truyền ch/sách DS của Đảng và Nhà nước

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có Bản đồ phân bố dân cư VN năm 2021; các tranh ảnh, video, các bảng số liệu, biểu đồ...có nội dung liên quan bài học; SGK Địa lí 12 .

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về DSVN với nội dung bài học.

- Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

GV có thể tổ chức chơi trò chơi giải ô chữ với các từ khoá liên quan đến bài học hoặc cho HS xem một số hình ảnh về dân cư VN , đặt câu hỏi gợi mở cho HS để dẫn dắt vào bài học.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm DS, phân bố dân cư VN

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm DSVN về quy mô, gia tăng DS, CCDS và phân bố dân cư

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, phân tích BĐ, biểu đồ, tháp DS để hoàn thành ND:

+ Quy mô và gia tăng DS.

+ Cơ cấu DS (theo tuổi, theo giới tính, theo dân tộc, theo trình độ học vấn).

+ Phân bố dân cư.

- Bước 2: HS tự làm việc cá nhân, viết vào vở nội dung tìm hiểu được.

- Bước 3: HS trao đổi bài, nhận xét, góp ý cho nhau.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá.

Dân số hiện tại của Việt Nam là 99.612.472 người vào ngày 08/09/2024 theo số liệu mới nhất từ Liên Hợp Quốc.

Dân số Việt Nam hiện chiếm 1,22% dân số thế giới.

Việt Nam đang đứng thứ 15 trên thế giới trong bảng xếp hạng dân số các nước và vùng lãnh thổ.

Mật độ dân số của Việt Nam là 321 người/km². Với tổng diện tích đất là 310.060 km². 39,48% dân số sống ở thành thị (39.908.501 người vào năm 2019).

Độ tuổi trung bình ở Việt Nam là 33,2 tuổi.

Dưới đây là những số liệu chính về dân số ở Việt Nam trong năm 2023: 1.418.890 trẻ được sinh ra 681.157 người chết Gia tăng dân số tự nhiên: 737.733 người Di cư: -65.639 người 49.518.734 nam giới tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023

49.667.737 nữ giới tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Nguồn: <https://danso.org/viet-nam/>)

Số liệu dân số theo độ tuổi (ước lượng):

- + 23.942.527 (25%) thanh thiếu niên dưới 15 tuổi (12.536.210 nam / 11.406.317 nữ)
- + 65.823.656 (69,3%) người từ 15 đến 64 tuổi (32.850.534 nam / 32.974.072 nữ)
- + 5.262.699 (5,5%) người trên 64 tuổi (2.016.513 nam / 3.245.236 nữ)

Tỷ lệ dân số phụ thuộc là tỷ lệ của những người không có khả năng lao động (người phụ thuộc) trên lực lượng lao động của một quốc gia. Phần phụ thuộc bao gồm dân số dưới 15 tuổi và người từ 65 tuổi trở lên. Lực lượng lao động bao gồm dân số từ 15 đến 64 tuổi. Tổng tỷ lệ dân số phụ thuộc ở Việt Nam năm 2022 là 46,6%.

Tỷ lệ trẻ em phụ thuộc là tỷ lệ người dưới độ tuổi lao động (dưới 15 tuổi) so với lực lượng lao động của một quốc gia. Tỷ lệ trẻ em phụ thuộc ở Việt Nam là 33,4%.

Tỷ lệ người cao tuổi phụ thuộc là tỷ lệ người trên độ tuổi lao động (65+) so với lực lượng lao động của một quốc gia. Tỷ lệ người cao tuổi phụ thuộc ở Việt Nam là 13,3%.

Tuổi thọ (2022) Tuổi thọ là một trong những chỉ số nhân khẩu học quan trọng nhất. Nó cho biết thời gian từ lúc một người được sinh ra cho đến khi chết đi. Tổng tuổi thọ (cả hai giới tính) ở Việt Nam là 74,7 tuổi. Con số này cao hơn tuổi thọ trung bình của dân số thế giới (72 tuổi). Tuổi thọ trung bình của nam giới là 70,1 tuổi. Tuổi thọ trung bình của nữ giới là 79,4 tuổi.

Biết chữ (2017) Theo ước tính đến năm 2017 có 67.190.823 người hoặc 94,52% dân số trưởng thành (từ 15 tuổi trở lên) ở Việt Nam có thể đọc và viết. Theo đó khoảng 3.895.532 người lớn không biết chữ.

Phân bố dân cư: ko hợp lí

Giữa đồng bằng với trung du và miền núi

Giữa thành thị và nông thôn

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế về DS

a) **Mục tiêu:** Phân tích được các thế mạnh và hạn chế về DS của nước ta.

b) **Tổ chức thực hiện:**

- Bước 1: GV hướng dẫn HS đọc thông tin trong SGK, tóm tắt thế mạnh và hạn chế về DS của nước ta dưới hình thức bảng tóm tắt hoặc sơ đồ tư duy.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân hoàn thành nhiệm vụ.
- Bước 3: Một số HS trình bày kết quả, các HS khác nhận xét, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

DÂN SỐ VIỆT NAM

- Thế mạnh:

- + Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển đất nước: thị trường tiêu thụ hàng hoá, tăng hấp dẫn đầu tư, người Việt ở nước ngoài là nguồn lực quan trọng.
- + Quy mô DS lớn, cơ cấu dân số vàng nên nước ta có nguồn LĐ dồi dào phục vụ phát triển nền KT đa ngành.

- + Mức sinh thấp, DS tăng chậm tạo ĐK thuận lợi nâng cao chất lượng dân cư.
- **Hạn chế:**
- + Quy mô DS lớn và tăng lên hằng năm nảy sinh thách thức về an ninh lương thực, năng lượng; đảm bảo việc làm, GD, y tế; sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ...
- + Số lượng và tỉ lệ người cao tuổi ngày càng lớn, đòi hỏi tăng chi phí an sinh XH, DV y tế,...
- + Phân bố dân cư chênh lệch lớn gây ra nhiều thách thức về khai thác và SD tài nguyên, BVMT và an sinh XH.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu chiến lược DS của VN

a) *Mục tiêu:* Nêu được chiến lược và giải pháp phát triển DS VN .

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân sau đó thảo luận cả lớp, chủ đề thảo luận: “Chiến lược và giải pháp phát triển DS VN là gì?”.
- Bước 2: HS tự viết chiến lược và giải pháp vào vở. HS đối chiếu thông tin trong SGK, tự chỉnh sửa và tham gia thảo luận cùng cả lớp.
- Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung

CHIẾN LƯỢC DÂN SỐ VIỆT NAM

- Mục tiêu chiến lược DS:

- + Duy trì vững chắc mức sinh thay thế.
- + Bảo vệ và phát triển DS các dân tộc thiểu số có dưới 10 nghìn người.
- + Đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng TN, phân đầu duy trì CC tuổi ở mức hợp lí.
- + Nâng cao chất lượng DS.
- + Thúc đẩy phân bố DS hợp lí và bảo đảm quốc phòng an ninh.
- + Hoàn thành xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Giải pháp:

- + Hoàn thiện chính sách, pháp luật về DS.
- + Đẩy mạnh giáo dục, truyền thông về DS và phát triển.
- + Phát triển mạng lưới dịch vụ nâng cao chất lượng DS.
- + Bảo đảm đủ nguồn lực cho công tác DS.
- + Tăng cường hợp tác khu vực, quốc tế trong lĩnh vực DS.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Rèn kĩ năng nhận xét biểu đồ DS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc cá nhân làm bài luyện tập trong SGK.

- Bước 2: HS làm bài ra giấy.
- Bước 3: HS trình bày kết quả, tự chữa cho nhau theo bàn.
- Bước 4: GV thu bài, chấm, chữa cho HS.

***Vận dụng**

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức - viết báo cáo, liên hệ thực tế về đặc điểm DS ở địa phương.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm, gợi ý những nguồn tư liệu tham khảo.
- Bước 2: HS viết báo cáo tại nhà.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
- Bước 4: GV đánh giá và nhận xét.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Phát biểu nào sau đây là đúng về tình hình gia tăng DS nước ta hiện nay?

- A. Số dân tăng, tỉ lệ tăng DS tăng.
- B. Số dân giảm, tỉ lệ tăng DS giảm.
- C. Tỉ lệ tăng DS giảm, số dân ổn định.
- D. Số dân tăng, tỉ lệ tăng DS giảm dần.

Câu 2. Cơ cấu DS nước ta **không** có đặc điểm nào sau đây?

- A. Cơ cấu giới tính khá cân bằng.
- B. Cơ cấu theo tuổi bắt đầu già hoá.
- C. Cơ cấu theo dân tộc đa dạng.
- D. Cơ cấu theo lãnh thổ không đều.

Câu 3. Cơ cấu DS theo tuổi của nước ta là

- A. cơ cấu DS vàng.
- B. cơ cấu DS trẻ.
- C. cơ cấu DS già.
- D. cơ cấu DS ổn định.

Câu 4. Vùng có mật độ DS cao nhất nước ta (năm 2021) là

- A. Đông Nam Bộ.
- B. Đồng bằng sông Hồng.
- C. Trung du và miền núi Bắc Bộ.
- D. Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung.

Câu 5. Ý nào sau đây **không** đúng về mục tiêu của chiến lược DS của VN ?

- A. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế.
- B. Phát triển DS các dân tộc thiểu số.
- C. Nâng cao chất lượng DS nước ta.
- D. Truyền thông về DS và phát triển.

Tiết- BÀI 7: LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Trình bày được đặc điểm nguồn LĐ.
- Phân tích được tình hình sử dụng LĐ theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.
- Phân tích được vấn đề việc làm ở nước ta.
- Nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.
- Liên hệ được thực tế địa phương về vấn đề LĐ, việc làm.
- Phân tích được các biểu đồ, bảng số liệu về LĐ và việc làm.

2. Năng lực

- *Năng lực chung*: phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề LĐ và việc làm ở nước ta.
- *Năng lực đặc thù*:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: xác định được sự phân bố nguồn LĐ ở nước ta.
 - + Tìm hiểu địa lí: sử dụng các công cụ Địa lí học (bảng số liệu, biểu đồ, tháp DS) để phân tích được đặc điểm LĐ và việc làm nước ta.
 - + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế địa phương về vấn đề LĐ và việc làm.

2. Phẩm chất: Có trách nhiệm tham gia LĐ để xây dựng và phát quê hương, đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng trình chiếu ppt có các Biểu đồ, bảng số liệu, tranh ảnh, video,... về LĐ, việc làm ở nước ta. SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...); Máy tính, thước kẻ.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

a) *Mục tiêu*: Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về LĐ việc làm VN với nội dung bài học Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng các câu hỏi gợi mở trong SGK.
- Bước 2: HS huy động kiến thức, suy nghĩ tìm câu trả lời.
- Bước 3: HS trả lời theo hiểu biết của bản thân.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm nguồn LĐ VN**

a) *Mục tiêu*: Trình bày được đặc điểm nguồn LĐ của nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức HS làm việc các nhân hoặc cặp đôi, yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, trình bày đặc điểm LĐ của nước ta.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân hoặc cặp đôi, ghi kết quả ra giấy nháp.
- Bước 3: HS trình bày kết quả làm việc, các HS khác nhận xét và bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

ĐẶC ĐIỂM NGUỒN LAO ĐỘNG VIỆT NAM

- **Số lượng:** Nguồn LĐ dồi dào, đang tăng lên.

Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của cả nước quý II/2024 ước tính là 52,5 triệu người

- **Chất lượng:**

+ Cần cù, sáng tạo, có nhiều kinh nghiệm SXNN, tiểu thủ công....

+ Năng động, dễ dàng tiếp thu KH – công nghệ hiện đại trong SX.

+ Chất lượng LĐ ngày càng được nâng lên.

+ Chất lượng LĐ có sự phân hoá theo vùng.

+ Hạn chế: thể lực, trình độ chuyên môn và tác phong LĐ công nghiệp.

- **Phân bố:**

+ Đồng bằng sông Hồng có số lượng LĐ lớn nhất cả nước.

+ LĐ chủ yếu sống ở nông thôn chiếm hơn 63%.

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu về vấn đề sử dụng LĐ

a) *Mục tiêu:* Phân tích được tình hình sử dụng LĐ theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo thành thị và nông thôn ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV gợi ý HS đọc thông tin SGK và trả lời câu hỏi:

+ *Cơ cấu LĐ theo ngành kinh tế có xu hướng chuyển dịch ra sao?*

+ *Sự chuyển dịch cơ cấu LĐ theo thành phần kinh tế thể hiện điều gì?*

+ *Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu LĐ theo thành thị và nông thôn ở nước ta.*

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, phân tích bảng số liệu, biểu đồ trong SGK để trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời, các HS khác nhận xét, bổ sung.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG LAO ĐỘNG Ở NƯỚC TA

- **Theo ngành KT:** Cơ cấu LĐ nước ta có sự chuyển dịch phù hợp với đường lối phát triển KT-XH đất nước: giảm tỉ lệ LĐ ngành NN, LN và thủy sản; tăng tỉ lệ LĐ trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

- **Theo thành phần KT** có sự thay đổi theo hướng giảm tỉ lệ LĐ khu vực KT Nhà nước, tăng tỉ lệ LĐ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- **Theo thành thị, nông thôn:** LĐ nông thôn chiếm tỉ lệ lớn nhưng đang có xu hướng giảm.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu vấn đề việc làm và hướng giải quyết

- *Mục tiêu:* Phân tích được v/đviệc làm và nêu được các hướng giải quyết việc làm ở nước ta.

a) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức thảo luận cả lớp, gợi ý nội dung thảo luận:

+ *Vấn đề việc làm của nước ta hiện nay như thế nào?*

+ *Một số giải pháp để giải quyết việc làm ở nước ta.*

- Bước 2: HS tìm thông tin SGK và hiểu biết cá nhân để tham gia thảo luận cùng cả lớp.

- Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.
- Bước 4: GV đánh giá tổng kết nội dung.

VẤN ĐỀ VIỆC LÀM
- Vấn đề việc làm: Tỷ lệ thất nghiệp và tỷ lệ thiếu việc làm khá thấp. Khu vực thành thị thường có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn khu vực nông thôn. Các việc làm giản đơn còn phổ biến. - Giải pháp: + Hoàn thiện chính sách, luật pháp về LĐ nhằm khuyến khích, hỗ trợ, huy động mọi nguồn lực đầu tư tạo việc làm. + Đẩy mạnh việc đào tạo, dạy nghề nâng cao chất lượng LĐ. + Phát triển hệ thống tư vấn, thông tin về thị trường LĐ, việc làm. + Xây dựng và thực hiện tốt hệ thống bảo hiểm XH, bảo hiểm thất nghiệp. + Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về LĐ.

3. Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Sử dụng kỹ năng đã học, vẽ biểu đồ và nhận xét về cơ cấu LĐ từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hằng năm phân theo ngành kinh tế của nước ta năm 2000 và năm 2021.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài luyện tập trong SGK.
- Bước 2: HS làm việc cá nhân, hoàn thành bài vào vở.
- Bước 3: HS tự chấm, chữa, hoàn thiện bài.
- Bước 4: GV đánh giá, nhận xét.

HOẠT ĐỘNG LUYỆN TẬP
- Vẽ biểu đồ tròn, bán kính đường tròn năm 2021 lớn hơn năm 2000. - Nhận xét: Cơ cấu sử dụng lao động có xu hướng chuyển dịch: giảm nhanh tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; tăng tỷ lệ lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng, dịch vụ.

*Vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học, tìm hiểu về một số ngành nghề mới có nhiều cơ hội việc làm ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà làm việc, gợi ý những nguồn thông tin tham khảo.
- Bước 2: HS thu thập thông tin và chia sẻ kết quả với bạn trong lớp.
- Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Trả lời các câu hỏi sau:

- Mỗi năm nguồn LĐ nước ta tăng thêm khoảng:.....
- LĐ nước ta chủ yếu sinh sống ở khu vực:.....
- Tỷ lệ LĐ trong ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có xu hướng:.....

- Thành phần kinh tế có tỉ lệ LD lớn nhất là:.....
- Tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của nước ta là:.....
- Một số hướng để giải quyết vấn đề việc làm của nước ta là:.....

Tiết- **BÀI 8 - ĐÔ THỊ HOÁ**
(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở VN và sự phân bố mạng lưới đô thị.
- Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển kinh tế - xã hội.
- SD được BĐ dân cư VN, số liệu thống kê để nx và giải thích về ĐTH ở nước ta.
- Viết được báo cáo giới thiệu về chủ đề đô thị hoá ở VN .

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua sự chủ động, tích cực tham gia các hoạt động trao đổi với bạn và thảo luận cả lớp.

- **Năng lực đặc thù:**

- + Nhận thức khoa học Địa lí: Xác định được sự Pb mang lưới đô thị ở nước ta.
- + Tìm hiểu ĐL: SD các công cụ ĐLH để phtích đặc điểm ĐTH và phân bố đô thị ở VN
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế viết báo cáo về đô thị hoá ở nước ta.

3. Phẩm chất: Chăm chỉ, trung thực, có trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có Bản đồ phân bố dân cư và đô thị VN; các bảng số liệu về số dân và tỉ lệ dân thành thị, bảng số lượng đô thị và số dân đô thị theo vùng của nước ta năm 2021, SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...), Máy tính bỏ túi, thước kẻ,...

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Tạo kết nối giữa kiến thức, kinh nghiệm của HS về đô thị hoá với ND bài - Tạo hứng thú, kích thích tò mò của HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đặt câu hỏi cho HS: *Ở lớp 10 các em được học về đô thị hoá, vậy đô thị hoá có đặc điểm nào? Đô thị hoá có tác động như thế nào đến kinh tế, xã hội và môi trường?*

- Bước 2: HS huy động kiến thức và hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.

- Bước 3: GV mời một số HS giơ tay nhanh nhất trả lời.

- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu đặc điểm đô thị hoá ở VN

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm đô thị hoá ở VN .

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân: đọc thông tin trong SGK, tìm hiểu đặc điểm đô thị hoá ở VN .

- Bước 2: HS .

- Bước 3: Một số HS trình bày về đặc điểm ĐTH ở VN.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

2. Nội dung 2: Tìm hiểu về mạng lưới đô thị VN

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV hướng dẫn HS, phân tích bản đồ để rút ra đặc điểm phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết thông tin phân tích được vào vở.

- Bước 3: HS đọc kết quả tìm hiểu. Các HS khác bổ sung.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

SỰ PHÂN BỐ MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ Ở NƯỚC TA

- Phân Số lượng đô thị tăng khá nhanh.

Theo thống kê của Cục Phát triển đô thị, tính đến ngày 16 tháng 8 năm 2024, tổng số đô thị cả nước là 908, bao gồm 2 đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 21 đô thị loại I, 39 đô thị loại II, 43 đô thị loại III, 97 đô thị loại IV và 706 đô thị loại V.

- Loại đô thị:

+ Dựa trên các tiêu chí về vị trí, chức năng, vai trò; quy mô và mật độ DS; tỉ lệ LĐ phi NN; trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan, đô thị nước ta được phân thành 6 loại: Loại đặc biệt, loại I, loại II, loại III, loại IV và loại V.

+ Về phương diện quản lí, cấp Trung ương quản lí Hà Nội, Thành phố Hồ Chí

Mình, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ. Cấp tỉnh quản lí các thành phố trực thuộc tỉnh (đô thị loại I, loại II, loại III) và thị xã (đô thị loại III, loại IV). Cấp huyện quản lí các thị trấn (đô thị loại IV, loại V).

ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HÓA Ở NƯỚC TA

- Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá: Kinh tế phát triển, nhiều đô thị được đầu tư quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng.

Tỉ lệ dân thành thị giữa các vùng có sự khác biệt. Năm 2021, tỉ lệ dân thành thị của Đông Nam Bộ là 66,4%, Trung du và miền núi Bắc Bộ là 20,5%.

- Mạng lưới đô thị ngày càng mở rộng và thay đổi chức năng: Tổng số đô thị nước ta năm 2021 là 749 đô thị. Các đô thị không chỉ có chức năng hành chính mà còn là trung tâm kinh tế, văn hoá, đổi mới sáng tạo có ý nghĩa thu hút đầu tư và lan toả sự phát triển đến các địa phương lân cận.

3. Nội dung 3: Tìm hiểu ảnh hưởng của đô thị hoá

a) **Mục tiêu:** Phân tích được ảnh hưởng của đô thị hoá đến phát triển KT - XH

b) **Tổ chức thực hiện**

- Bước 1: GV cung cấp một số thông tin về sự phát triển, mở rộng các đô thị, sự thay đổi lối sống của cư dân thành thị,... GV đặt vấn đề: *Đô thị hoá ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - XH ở nước ta?*

- Bước 2: HS tham khảo thông tin SGK và tham gia thảo luận cùng cả lớp.

- Bước 3: GV điều khiển cuộc thảo luận.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết.

ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA

- Ảnh hưởng tích cực:

+ **Dịch chuyển LĐ làm NN sang CN&DV có năng suất cao hơn**, từ đó nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống.

+ Là **động lực phát triển kinh tế** của cả nước và các địa phương. Năm 2021, đô thị đóng góp tới 70% GDP, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh.

+ **Tăng cường cơ sở hạ tầng kỹ thuật**, xã hội, như: điện nước, đường sá,...

- Ảnh hưởng tiêu cực: *Đô thị hoá diễn ra tự phát*, không theo quy hoạch gây sức ép việc làm, quá tải về cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất – kỹ thuật, nảy sinh các vấn đề an ninh xã hội và ô nhiễm môi trường,...

3. Hoạt động 3. Hoạt động luyện tập.

a) **Mục tiêu:** củng cố kiến thức, ptích ảnh hưởng của ĐTH đến phát triển KT-XH ở nước ta.

b) **Tổ chức thực hiện**

- Bước 1: GV yêu cầu HS luyện tập trong SGK.

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, vẽ sơ đồ ra vở.

- Bước 3: HS trình bày kết quả.

- Bước 4: GV quan sát, góp ý cho bài làm của HS.

4. Hoạt động 4. Hoạt động vận dụng

a) **Mục tiêu:** Vận dụng kiến thức đã học, tìm hiểu về một đô thị ở nước ta.

b) **Tổ chức thực hiện**

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS về nhà:

- + Sưu tầm thông tin và giới thiệu về một đô thị ở nước ta mà em quan tâm.
- + GV gợi ý những nguồn thông tin HS có thể tham khảo.
- Bước 2: HS thu thập thông tin và chia sẻ kết quả với bạn trong lớp.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp.
- Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Ý nào **không** đúng khi nói về đặc điểm đô thị hoá ở VN ?

- A. Đô thị hoá do dân nông thôn di cư ồ ạt ra thành phố.
- B. Đô thị hoá gắn với công nghiệp hoá, hiện đại hoá.
- C. Nhiều đô thị được quy hoạch đồng bộ về cơ sở hạ tầng.
- D. Số lượng đô thị ngày càng mở rộng và thay đổi chức năng.

Câu 2. Điền nội dung phù hợp vào chỗ trống.

- ✓ Số lượng đô thị của nước ta:
- ✓ Vùng có số lượng đô thị nhiều nhất cả nước là:
- ✓ Vùng có số lượng thành phố nhiều nhất là:
- ✓ Thành phố có quy mô DS lớn nhất nước ta là:
- ✓ Kể 5 uộc Trung ương:.....

TƯ LIỆU THAM KHẢO

Việc phân loại đô thị nhằm lập, xét duyệt quy hoạch đô thị, phát triển và quản lý đô thị, sắp xếp hệ thống đô thị,...

Chính phủ vừa ban hành **Nghị định số 42/NĐ-CP** về việc phân loại đô thị, có 6 loại đô thị là đô thị loại đặc biệt, đô thị loại I, II, III, IV và V.

Đô thị loại đặc biệt là thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và các đô thị trực thuộc. Đô thị loại đặc biệt phải có quy mô DS toàn đô thị từ 5 triệu người trở lên. Mật độ DS khu vực nội thành từ 15.000 người/km² trở lên. Tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp tối thiểu đạt 90% so với tổng số LĐ. Hiện nước ta chỉ có Hà Nội và Tp.HCM là đô thị loại đặc biệt.

Đô thị loại I, loại II: thành phố trực thuộc Trung ương có các quận nội thành, huyện ngoại thành và có thể có các đô thị trực thuộc; là tp thuộc tỉnh có các phường nội thành và các xã ngoại thành.

Đô thị loại III: thphố hoặc thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thành, nội thị và các xã ngoại thành, ngoại thị.

Đô thị loại IV là thị xã thuộc tỉnh có các phường nội thị và các xã ngoại thị. Đô thị loại IV, loại V là thị trấn thuộc huyện có các khu phố XD tập trung và có thể có các điểm dân cư nông thôn.

Nghị định cũng đã **quy định nguyên tắc, các tiêu chuẩn phân loại** đô thị, **căn cứ vào chức năng** đô thị; **quy mô DS** tối thiểu phải đạt 4000 người trở lên; **mật độ DS** phù hợp với quy mô, **tính chất và đặc điểm** của từng loại đô thị; **tỷ lệ LĐ phi nông nghiệp** trong nội thành, nội thị phải đạt tối thiểu **65%** so với tổng số LĐ; hệ thống công trình hạ tầng đô thị; kiến trúc, cquan đô thị.

Qui mô DS của các loại đô thị này lần lượt là: loại I - từ 1 triệu người trở lên; loại II từ 300 nghìn người trở lên (trong trường hợp đô thị loại II trực thuộc Trung ương thì quy mô DS toàn đô thị phải đạt trên 800 nghìn người); Đô thị loại III có quy mô DS toàn đô thị từ 150 nghìn người trở lên; Đô thị loại IV có

<i>quy mô DS toàn đô thị từ 50 nghìn người trở lên; loại V có quy mô DS toàn đô thị từ 4 nghìn người trở lên.</i>	
--	--

Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 2/7/2009./.	
--	--

Tiết- **Bài 9: THỰC HÀNH:**

VIẾT BÁO CÁO VỀ MỘT CHỦ ĐỀ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Viết được báo cáo giới thiệu về một chủ đề dân cư ở VN .

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học, điều chỉnh được hiểu biết, kĩ năng, kinh nghiệm của bản thân để học tập.

- Năng lực đặc thù: vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: cập nhật thông tin và liên hệ thực tế viết báo cáo về chủ đề dân cư ở nước ta.

3. Phẩm chất: Có ý thức tự học, tự rèn luyện kĩ năng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có

- SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* HS xác định được nhiệm vụ cần giải quyết trong bài học. HS có hứng thú tìm hiểu các chủ đề dân cư VN .

b) *Tổ chức thực hiện*

GV có thể SD một đoạn video clip có ND về một trong các vấn đề: gia tăng DS, cơ cấu DS vàng, LĐ, việc làm, đô thị hoá ở VN để gợi mở về các chủ đề có thể viết báo cáo.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

a) *Mục tiêu:* Tìm kiếm, hệ thống hoá thông tin và viết báo cáo về một chủ đề dân cư ở VN.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS viết báo cáo từ trước. GV gợi ý HS tham khảo chủ đề, nguồn tư liệu như trong SGK.

- Bước 2: HS viết báo cáo, hoàn thiện sản phẩm.

- Bước 3: Một số HS trình bày báo cáo trước lớp.

- Bước 4: GV nhận xét cách thức làm việc, sản phẩm báo cáo của HS. GV hướng dẫn HS tự chấm điểm vào phiếu đánh giá.

PHIẾU ĐÁNH GIÁ

Họ tên HS : Lớp:

Tiêu chí	Chấm điểm	Điểm tuyệt đối	Điểm chấm
Nội dung	Cấu trúc đầy đủ, rõ ràng	2	
	Nội dung phong phú, chính xác	2	
	Các nguồn thông tin đáng tin cậy	1	
	Có nhiều dạng thông tin: hình ảnh, số liệu,...	1	
Hình thức	Trình bày khoa học	1	
	Có tính thẩm mỹ, sáng tạo	1	
Báo cáo	Trình bày báo cáo rõ ràng	1	
	Trả lời câu hỏi chính xác, dễ hiểu	1	
Tổng hợp		10	Tổng hợp

Tham khảo:

TÁC ĐỘNG CỦA ĐÔ THỊ HOÁ ĐỐI VỚI VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG VÀ MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI KHÁC Ở VIỆT NAM*** Tác động của đô thị hóa đối với vấn đề môi trường:**

- Gia tăng ô nhiễm không khí tại các khu vực đô thị luôn ở ngưỡng cao do: khí thải, khói bụi từ các phương tiện giao thông, hoạt động sản xuất công nghiệp, sinh hoạt,...

- Khói bụi đô thị, mối nguy tiềm ẩn đối với sức khỏe con người

- Ô nhiễm tiếng ồn từ các hoạt động giao thông vận tải, sản xuất công nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng,...

- Gia tăng ô nhiễm nguồn nước mặt, nước ngầm do: nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp. Hiện nay, ô nhiễm môi trường tại các tuyến kênh rạch, hồ trong nội thành, nội thị vẫn đang diễn biến phức tạp. Nhiều sông ở nội thành vẫn là các kênh dẫn nước thải, chất lượng nước cũng bị suy giảm.

- Các khu vực nội thị cũ đều được xây dựng thêm nhiều nhà cao tầng trên cơ sở hạ tầng kỹ thuật ngày càng xuống cấp trong khi các khu vực đô thị mới, mở rộng với những quy hoạch không tính toán đầy đủ việc tiêu thoát nước tổng thể cho cả vùng. Vì vậy, trong những năm gần đây, tình trạng úng ngập tại nhiều đô thị không những không được cải thiện mà còn có xu hướng mở rộng và gia tăng, gây ra nhiều trở ngại cho người dân.

- Bùng nổ chất thải rắn từ sinh hoạt, công nghiệp dẫn đến khó khăn trong việc thu gom, vận chuyển, xử lý gây ô nhiễm nguồn nước, không khí, lan truyền dịch bệnh,...

- Sử dụng đất bất hợp lý khiến cho diện tích rừng tự nhiên, cây xanh bị thu hẹp để sử dụng cho đất ở, cơ sở hạ tầng.

*** Một số tác động quá trình đô thị hóa đến các vấn đề xã hội:**

- Đô thị hóa nhanh tạo ra sức ép lớn lên hệ thống cơ sở hạ tầng.

Chính sự di chuyển cơ học ồ ạt, nhanh hơn tốc độ phát triển của cơ sở hạ tầng tạo áp lực ngày càng tăng lên hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, trực tiếp nhất là gây ra tình trạng tắc nghẽn giao thông và ô nhiễm môi trường. Từ nhiều năm nay, tình trạng

ùn tắc giao thông trên nhiều con đường, tuyến phố của những đô thị lớn Thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh trở thành “nồi khở không của riêng ai”. Hà Nội đã có tuyến buýt nhanh BRT đầu tiên, nhiều tuyến đường được mở rộng và xây mới,... nhưng ùn tắc giao thông vẫn là một vấn nạn.

- Quá trình đô thị hóa và phát triển đô thị cũng khiến cho dân số đô thị tăng nhanh, trong khi hạ tầng nhà ở và các dịch vụ xã hội như giáo dục, y tế, ... không đáp ứng đầy đủ, kịp thời, tạo nên sức ép quá tải ngày càng lớn (về đất đai, kết cấu hạ tầng, công tác quy hoạch và quản lý đô thị...). Do đó, xuất hiện nhiều khu nhà ổ chuột, nhà trên kênh rạch, nhà tạm, nhất là các đô thị lớn, như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ... Hạ tầng xã hội - hạ tầng kỹ thuật quá tải, rác thải, khí thải gia tăng tác động đến môi trường. Trong đó, Hà Nội là địa bàn dễ bị ảnh hưởng bởi những tác động này, theo số liệu của Sở TN&MT Hà Nội, những năm gần đây nhiệt độ trung bình năm trên địa bàn Thành phố tăng 0,7 độ C, độ lệch tiêu chuẩn lượng nước mưa trong năm biến đổi trong khoảng 311 – 502 mm. Thông số trên cho thấy, Hà Nội dễ bị “tổn thương” do những biến đổi của môi trường, khí hậu... Khu vực đô thị đang phải đối mặt với vấn đề ô nhiễm môi trường và tình trạng suy thoái môi trường nghiêm trọng. Hệ thống cây xanh, công viên cũng như các hạ tầng kỹ thuật khác không đáp ứng yêu cầu của người dân đô thị. Do chưa nhận thức đầy đủ tầm quan trọng của ứng phó với biến đổi khí hậu và thiếu kinh phí lập bản đồ cảnh báo thiên tai cho các chủ đầu tư, người dân và các cơ quan chính quyền, việc triển khai của các địa phương thực hiện các quy định của Nhà nước về ứng phó với biến đổi khí hậu còn rất chậm và chưa hiệu quả. Mục tiêu chính sách bảo vệ môi trường đô thị có sự chưa thống nhất giữa các ngành. Các công cụ đánh giá môi trường chiến lược và đánh giá tác động của môi trường còn hạn chế, chưa phát huy được chức năng ngăn ngừa, giảm thiểu tác động tiêu cực của môi trường trong quá trình phát triển đô thị.

* Ảnh hưởng đến sinh kế của người dân, khiến chênh lệch giàu nghèo, thu nhập ngày càng tăng:

- Công nghiệp hóa và đô thị hóa diễn ra nhanh chóng trong một thời gian ngắn đã làm cho một bộ phận lớn người nông dân tại các khu vực ven đô phải từ bỏ sản xuất nông nghiệp truyền thống của mình.

+ Việc mất đất nông nghiệp đã ảnh hưởng lớn đến đời sống xã hội của những người nông dân ở khu vực nông thôn.

+ Khi đất đai bị thu hẹp thì người nông dân bị mất đi phần tư liệu sản xuất quan trọng nhất để tạo nên thu nhập cho cuộc sống của gia đình họ và tạo ra của cải cho xã hội.

+ Theo thống kê của Cục Hợp tác xã và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thì mỗi hecta đất nông nghiệp bị chuyển đổi mục đích sử dụng sẽ làm mất đi việc làm của 14-16 lao động nông thôn. Những lao động bị mất việc làm nông nghiệp này bắt buộc phải di chuyển tự phát về các thành phố hoặc đô thị lớn tìm kiếm việc làm.

- Đã có nhiều chính sách hỗ trợ đào tạo nghề để chuyển đổi sinh kế cho người dân. Tuy nhiên, hoạt động này còn gặp nhiều bất cập.

+ Khó khăn lớn nhất trong chuyển nghề, tìm việc làm cho lao động nông nghiệp là trình độ học vấn và tay nghề thấp của người lao động.

+ Ý thức của người lao động vẫn còn kém, hầu như không có kỷ luật lao động, tác phong thiếu chuyên nghiệp nên doanh nghiệp không muốn tuyển dụng.

+ Người lao động ở nông thôn bị thu hồi đất có số lượng đông nhưng chất lượng yếu kém. Trình độ học vấn của người nông dân thấp, thậm chí nhiều người còn chưa học hết phổ thông trung học, hiểu biết xã hội hạn chế, ngoài kinh nghiệm về việc đồng áng họ không có các kiến thức, hiểu biết về xã hội và các ngành nghề khác. Người lao động này thường được bố trí công việc giản đơn, thu nhập thấp, thời gian gò bó, vì thế chỉ sau một thời gian ngắn họ đành bỏ việc, trở thành thất nghiệp.

- Một bất cập nữa trong việc đào tạo nghề cho lao động bị thu hồi đất là do chưa gắn việc thu hồi đất với quy hoạch tái định cư và kế hoạch cụ thể về hỗ trợ tay nghề, việc làm cho người lao động.

+ Đào tạo nghề không dựa trên cơ sở đánh giá nhu cầu của thị trường lao động, chủ yếu dạy các nghề mà trung tâm dạy nghề có chứ không phải nghề doanh nghiệp cần.

+ Việc thông tin, tuyên truyền đến người dân về kế hoạch, quy hoạch chuyển đổi đất thực hiện chậm trễ, chưa đầy đủ khiến người lao động bị động; chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong việc nâng cao nhận thức và định hướng cho người dân chuyển đổi nghề phù hợp sau khi bị thu hồi đất.

Tiết - Bài 10: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

(Thời gian thực hiện: 2 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKT(CCKT) ở nước ta.
- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch CCKT của nước ta theo hướng CNH, hiện đại hoá; chuyển dịch CC theo ngành, theo thành phần KT, theo lãnh thổ ở nước ta.
- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần KT trong nền KT đất nước hiện nay.
- Vẽ được biểu đồ, phân tích bđ và SL thống kê liên quan đến chuyển dịch CCKT.

2. Năng lực**- Năng lực chung:**

+ Tự chủ và tự học: vận dụng kiến thức về CCKT đã học ở lớp 10 vào thực tế chuyển dịch CCKT ở VN .

+ Giao tiếp và hợp tác: Lựa chọn được nội dung, cách giao tiếp phù hợp khi làm việc nhóm.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học ĐL: Giải thích được sự chuyển dịch CCKT của nước ta theo hướng CNH, hiện đại hoá; chuyển dịch CC theo ngành, theo thành phần KT, theo lãnh thổ ở nước ta.

+ Tìm hiểu ĐL vẽ và phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch CCKT.

+ Giao tiếp và hợp tác: tham gia nhóm học tập, được giao.

3. Phẩm chất: Có trách nhiệm thực hiện những chính sách KT của đất nước và địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có tư liệu tin liên quan đến các hoạt động KT của VN; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới và khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng các hình ảnh hoặc thông tin thể hiện thành tựu KT đất nước thời gian qua, đặt câu hỏi cho HS: *Những hình ảnh hoặc thông tin trên cho biết điều gì về KT đất nước ta thời gian qua?*

- Bước 2: HS suy nghĩ, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới**2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKT ở nước ta**

a) *Mục tiêu:* Phân tích được ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKT ở nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, đọc SGK, triển khai các ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKT ở nước ta. Sau khi phân tích, HS tự đưa ra kết luận chung.

- Bước 2: HS có thể trình bày dưới dạng sơ đồ hoặc bài viết: Ví dụ: Phát huy lợi thế so sánh: phát huy lợi thế VTĐL để phát triển GTVT, thương mại; phát huy lợi thế LĐ trẻ, năng động để phát triển các ngành KThien đại,...

- Bước 3: Một số HS trình bày, các HS khác góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh dấu và khẳng định: Chuyển dịch CCKT có ý nghĩa chiến lược trong phát triển KT - XH đất nước ta.

Ý nghĩa của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta:

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế giúp phát huy các lợi thế so sánh, khai thác và sử dụng hợp lý các nguồn lực của đất nước, tái cơ cấu nền kinh tế theo hướng hiệu quả hơn.
 - Tăng cường cập nhật, áp dụng khoa học – công nghệ, tạo nên các phương thức quản lý mới, hiện đại.
- => Nâng cao trình độ lao động, tăng năng suất và hiệu quả lao động, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của dân cư.**
- Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.
- => Tạo ra năng lực sản xuất hàng hoá với khối lượng lớn, chất lượng cao, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tăng năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, góp phần đẩy nhanh quá trình hội nhập với khu vực và thế giới.**

2.2. Nội dung 2: Tìm hiểu sự chuyển dịch CCKT nước ta

- Bước 1: GV tổ chức HS làm việc theo nhóm mảnh ghép. GV chia lớp thành các nhóm, tối đa 5 HS mỗi nhóm. Mỗi HS ở nhóm mảnh ghép được đánh số từ 1 đến 5, để thuận tiện chuyển sang nhóm chuyên gia.
- Bước 2: HS .

+ Vòng chuyên gia: Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu chuyển dịch CCKT theo ngành.

Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu chuyển dịch CCKT theo thành phần.

Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu chuyển dịch CCKT theo lãnh thổ.

Mỗi nhiệm vụ có thể có 2, 3 nhóm thực hiện. Tất cả HS phải viết ND tìm được vào vở.

+ Vòng mảnh ghép: Thành viên nhóm mảnh ghép đã thực hiện cả 3 nhiệm vụ ở vòng chuyên gia. Nhiệm vụ: *Chứng minh rằng CCKT nước ta chuyển dịch theo hướng CN hoá, hiện đại hoá*. Sp của nhóm mảnh ghép được viết ra giấy A0.

- Bước 3: Đại diện một nhóm báo cáo. Các nhóm khác góp ý, bổ sung.
- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi toàn diện nền kinh tế và đời sống xã hội, chủ yếu dựa vào sự phát triển của công nghiệp và dịch vụ trên nền tảng áp dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo, phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển bền vững của đất nước.
- Khu vực công nghiệp và dịch vụ có vai trò quan trọng và tỉ trọng ngày càng tăng trong cơ cấu kinh tế. Từ đó, cơ cấu lao động cũng chuyển dịch theo hướng gia tăng lực lượng lao động có kỹ thuật và trình độ cao hơn.
- Sự chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ hướng đến khai thác tốt hơn nguồn lực của đất nước, của các địa phương, đồng thời tăng cường mối liên kết giữa các ngành, giữa các địa phương và với quốc tế.
- Sự chuyển dịch không chỉ đạt được mục tiêu tăng trưởng mà còn hướng đến sự phát triển bền vững.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Hệ thống hoá kiến thức; Rèn luyện kỹ năng vẽ biểu đồ, phân tích biểu đồ và số liệu thống kê liên quan đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm bài luyện tập trong SGK. HS làm việc cá nhân.
- Bước 2: HS tự vẽ biểu đồ ra giấy. - Bước 3: Một số HS trình bày kết quả.
- Bước 4: GV thu bài, chấm chữa cho từng HS.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý nguồn thông tin để HS tham khảo.
- Bước 2: HS ở nhà.
- Bước 3: HS trình bày trước lớp vào buổi học sau.
- Bước 4: GV nhận xét và đánh giá.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Ý nào sau đây **không** thể hiện ý nghĩa của sự chuyển dịch CCKTở nước ta?

- A. Phát triển đa dạng, tăng cường chuyển đổi số.
- B. Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, phát triển bền vững.
- C. Phát huy các lợi thế so sánh, các nguồn lực của đất nước.
- D. Tăng cường ứng dụng khoa học - công nghệ, tăng năng suất LĐ.

Câu 2. Chuyển dịch CCKTtheo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá chủ yếu dựa vào

- A. áp dụng khoa học - công nghệ. B. nâng cao chất lượng LĐ.
- C. sự phát triển công nghiệp, dịch vụ. D. tăng cường cơ sở hạ tầng, kỹ thuật.

Câu 3. Nguyên nhân chủ yếu của việc chuyển dịch CCKTtheo ngành là

- A. đường lối phát triển nền KTMở.
- B. tăng cường mở cửa, hội nhập quốc tế.
- C. thực hiện CNH, hiện đại hoá.
- D. khai thác hiệu quả các thế mạnh của đất nước.

Câu 4. Nhóm ngành dịch vụ phát triển theo hướng nào sau đây?

- A. Đa dạng, tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại.
- B. Liên kết với công nghiệp chế biến, mở rộng dịch vụ.
- C. Ổn định KTVĩ mô, nâng cao năng suất LĐ.
- D. Khu vực hoá, quốc tế hoá, nâng cao hiệu quả kinh tế.

Câu 5. Mục tiêu chuyển dịch cơ cấu theo lãnh thổ **không** bao gồm ý nào sau đây?

- A. Đạt hiệu quả cao về KT - Xã hội.
- B. Giữ gìn những ngành KTMở chủ chốt.
- C. BVMT, phát triển bền vững.
- D. Khai thác tốt hơn lợi thế của các lãnh thổ.

Tiết**Bài 11: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP**
(2 tiết)

MỤC TIÊU BÀI HỌC

1. Kiến thức

Sau bài học này, HS sẽ:

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.
- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu...
- Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

2. Năng lực

Năng lực chung:

- *Giao tiếp và hợp tác:* khả năng thực hiện nhiệm vụ một cách độc lập hay theo nhóm; Trao đổi tích cực với giáo viên và các bạn khác trong lớp.
- *Tự chủ và tự học:* biết lắng nghe và chia sẻ ý kiến cá nhân với bạn, nhóm và GV. Tích cực tham gia các hoạt động trong lớp.
- *Giải quyết vấn đề và sáng tạo:* biết phối hợp với bạn bè khi làm việc nhóm, tư duy logic, sáng tạo khi giải quyết vấn đề.

Năng lực riêng:

- *Nhận thức khoa học Địa lí:* phân tích được đặc trưng trong phát triển nông nghiệp của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển)
- *Tìm hiểu địa lí:* sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... để trình bày sự phát triển, phân bố ngành nông nghiệp.
- *Giao tiếp và hợp tác:* tham gia nhóm học tập, thực hiện nhiệm vụ được giao.

3. Phẩm chất

- *Trách nhiệm:*
 - + Có ý thức đóng góp vào sự phát triển của ngành nông nghiệp.
 - + Có ý thức trong phát triển nông nghiệp xanh, an toàn.
- *Chăm chỉ:* Luôn cố gắng vươn lên đạt kết quả tốt trong học tập; Có ý thức vận dụng kiến thức, kĩ năng học được ở nhà trường, từ sách báo và các nguồn tin cậy khác vào trong học tập và đời sống hằng ngày.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Đối với giáo viên

- Giáo án, SGK, SGV, SBT Địa lí 12 – Kết nối tri thức.
- Bản đồ nông nghiệp của Việt Nam.
- Máy tính, máy chiếu (nếu có).

2. Đối với học sinh

- SGK, SBT Địa lí 12 – Kết nối tri thức.
- Thiết bị điện tử có kết nối internet.
- Đọc trước nội dung bài học và sưu tầm tranh ảnh, tư liệu về bài học *Vấn đề phát triển nông nghiệp*.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a. Mục tiêu: Tạo sự hứng khởi cho HS và hình thành những từ khóa có liên quan đến bài học.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “*Nhìn hình đoán việc*”, HS nêu tên các hoạt động trong nông nghiệp.

c. Sản phẩm: Các hoạt động trong nông nghiệp.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức cho HS chơi trò chơi “*Nhìn hình đoán việc*”.



Hình ảnh 1:



Hình ảnh 2:



Hình ảnh 3:



Hình ảnh 4:



Hình ảnh 5:



Hình ảnh 6:

- GV chia HS cả lớp thành 2 đội chơi và phổ biến luật chơi:
- + HS 2 đội quan sát các hình ảnh trên máy chiếu và đoán tên các hoạt động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. .
- + Sau đó, mỗi đội có 3 phút để thảo luận.
- + 2 đội viết ra bảng phụ câu trả lời của đội mình.
- + Đội nào có đáp án chính xác và nhiều hơn sẽ giành chiến thắng.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS vận dụng kiến thức đã học, hiểu biết thực tế và tham gia tích cực vào trò chơi.
- GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

GV mời đại diện 2 đội chơi lần lượt đọc đáp án.

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá và kết luận:

+ Các hoạt động trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản:

- GV dẫn dắt HS vào bài học: *Nông nghiệp là các ngành có vai trò quan trọng đối với nền kinh tế nước ta trong bối cảnh dân số ngày càng đông, nền kinh tế thế giới có nhiều biến động. Phát triển nông nghiệp góp phần đảm bảo cho sự ổn định và phát triển bền vững của đất nước. Vậy ngành nông nghiệp nước ta dựa trên thế mạnh nào, phát triển và phân bố ra sao? Chúng ta sẽ cùng nhau tìm hiểu trong bài học ngày hôm nay – Bài 11: Vấn đề phát triển ngành nông nghiệp.*

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển nền nông nghiệp ở nước ta.

b. Nội dung: GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin mục I SGK tr.49 – 50 và hoàn thành *Bảng mẫu*.

c. Sản phẩm: *Bảng mẫu* về thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp nước ta.

d. Tổ chức thực hiện:**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV tổ chức cho HS làm việc cặp đôi, khai thác thông tin mục I SGK tr.49 – 50 và hoàn thành *Bảng mẫu*.

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

	Thế mạnh	Hạn chế
Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên		
Điều kiện kinh tế - xã hội		

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS khai thác thông tin trong mục và hoàn thành *Bảng mẫu*.
- GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện 2 - 3 nhóm lần lượt trình bày về thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp nước ta.

- GV yêu cầu các nhóm còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.
- GV chuyển sang nội dung mới.

	Thế mạnh	Hạn chế
Điều kiện tự nhiên và tài nguyên	- Địa hình và đất: Khu vực đồi núi có đất feralit là chủ yếu, thuận lợi cho trồng cây công nghiệp, cây ăn quả; có các đồng cỏ lớn thích	- Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu,... - Đất ở nhiều

thiên nhiên	hợp để phát triển chăn nuôi gia súc lớn. Khu vực đồng bằng chủ yếu là đất phù sa có độ phì cao, màu mỡ, rất thích hợp cho việc trồng cây lương thực, thực phẩm, tạo thuận lợi cho chăn nuôi lợn và gia cầm. - Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá tạo thuận lợi cho phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới; cơ cấu cây trồng, vật nuôi đa dạng, phát triển quanh năm và cho năng suất cao. - Nguồn nước: Mạng lưới sông ngòi dày đặc, nhiều hồ, đầm tự nhiên và nhân tạo, lượng mưa hằng năm tương đối lớn, nguồn nước ngầm phong phú, cung cấp nước cho sản xuất nông nghiệp. - Sinh vật: Hệ động, thực vật phong phú, là cơ sở để thuần dưỡng, lai tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi, tạo ra các loại đặc sản vùng miền, có giá trị kinh tế cao.	nơi đang bị thoái hoá. Bình quân diện tích đất tự nhiên và đất sản xuất nông nghiệp trên đầu người thấp.
Điều kiện kinh tế - xã hội	- Dân cư và nguồn lao động: Nước ta có số dân đông, là thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp lớn. Lực lượng lao động nông nghiệp dồi dào, có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp, trình độ của người lao động ngày càng được nâng cao. - Khoa học – công nghệ và cơ sở vật chất - kĩ thuật: Khoa học - công nghệ được ứng dụng trong nhiều khâu sản xuất, tạo ra các sản phẩm an toàn, có giá trị cao. Cơ sở vật chất – kĩ thuật trong nông nghiệp ngày càng được hoàn thiện. - Thị trường tiêu thụ nông sản được mở rộng đã thúc đẩy sản xuất, đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp. - Chính sách phát triển nông nghiệp: Nhà nước ban hành nhiều chính sách thúc đẩy nông nghiệp phát triển.	- Cơ sở vật chất – kĩ thuật ở một số vùng còn hạn chế. - Thị trường tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp biến động, việc đáp ứng tiêu chuẩn toàn cầu còn hạn chế.

Hoạt động 3. Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nước ta.

b. Nội dung: GV yêu cầu cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin mục II, *Bảng 11.1 SGK tr.50 – 51* và trả lời câu hỏi: *Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của nước ta.*

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp nước ta.

d. Tổ chức thực hiện:**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin mục I SGK tr.50 – 51 và trả lời câu hỏi: *Trình bày sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp của nước ta.*

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS khai thác thông tin trong mục và hoàn thành *Bảng mẫu*.
- GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện 2 - 3 nhóm lần lượt trình bày về thế mạnh và hạn chế đối với phát triển nông nghiệp nước ta.

- GV yêu cầu các nhóm còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.
- GV chuyển sang nội dung mới.

Bảng 11.1. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 – 2021

(Đơn vị: %)

m	Năm	Các ngành		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ nông nghiệp
	2010	73,4	25,1	1,5
	2015	66,9	30,7	2,4
	2021	60,8	34,7	4,5

(Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2011, 2016, 2022)

II. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP

- + Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp.
- + Đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; hướng tới nông nghiệp thông minh; nông nghiệp bền vững, tham gia ngày càng sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.
- + Phân bố sản xuất nông nghiệp thay đổi phù hợp với điều kiện sinh thái, dưới tác động của khoa học – công nghệ và thu hút đầu tư.

4. Hoạt động 4. Tìm hiểu hiện trạng phát triển và phân bố ngành nông nghiệp

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được sự phân bố nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

b. Nội dung: GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu cho HS làm việc nhóm, khai thác thông tin mục III, *Bảng 11.2 – 11.4, Hình 11.1 – 11.2 SGK tr.51 – 56* và hoàn thành *Phiếu*

học tập số 1.

c. Sản phẩm: *Phiếu học tập số 1* về hiện trạng phát triển và phân bố ngành nông nghiệp.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu cho HS làm việc nhóm, khai thác thông tin mục III, *Bảng 11.2 – 11.4, Hình 11.1 – 11.2 SGK tr.51 – 56* và hoàn thành *Phiếu học tập số 1*.

+ *Nhóm 1,3: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành trồng trọt ở nước ta.*

+ *Nhóm 2,4: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố ngành chăn nuôi ở nước ta.*

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

	Trồng trọt
Hiện trạng phát triển	
Phân bố	

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS khai thác thông tin trong mục và hoàn thành phần nội dung theo sự phân chia của GV trong *Phiếu học tập số 1*.

- GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời các nhóm trình bày kết quả, trưng bày sản phẩm.

- GV yêu cầu các HS trong lớp quan sát sản phẩm của các nhóm, nhận xét, thắc mắc, bổ sung (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

- GV chuyển sang nội dung mới.

III. HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ

1. Ngành trồng trọt của nước ta:

Cây lương thực

- Năm 2021, tổng diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt chiếm 56,4% tổng diện tích gieo trồng các loại cây trồng.

- Sản xuất lương thực đã đảm bảo an ninh lương thực và tạo nguồn hàng lớn cho xuất khẩu.

- Trong cơ cấu cây lương thực, cây lúa chiếm vị trí chủ đạo (chiếm 88,9% diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt).

- Diện tích gieo trồng lúa tuy có xu hướng giảm những năm gần đây, song nhờ việc áp dụng khoa học – công nghệ mới nên năng suất lúa không ngừng tăng lên.

- Ngoài lúa, các cây lương thực khác như: ngô, sắn, khoai lang.... cũng được phát triển ở nhiều địa bàn trên cả nước, tạo nguồn nguyên liệu quan trọng cho công nghiệp chế biến và nguồn thức ăn cho chăn nuôi.

- Đồng bằng sông Cửu Long là vùng sản xuất lương thực lớn nhất, chiếm 53,8% diện tích gieo trồng và 55,5% sản lượng lúa cả nước (năm 2021).

- Đồng bằng sông Hồng là vùng sản xuất lương thực lớn thứ hai của nước ta.

Cây công nghiệp

- Năm 2021, tổng diện tích gieo trồng cây công nghiệp nước ta là hơn 2,6 triệu ha.

- Ngành trồng cây công nghiệp ở nước ta đang được phát triển theo chiều sâu, gần

với công nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, nhiều sản phẩm có sức cạnh tranh cao trên thị trường trong nước và quốc tế.

- Năm 2021, cây công nghiệp lâu năm có diện tích khoảng 2,2 triệu ha
- Một số cây công nghiệp lâu năm có giá trị ngày càng được mở rộng, hình thành các vùng chuyên canh quy mô lớn.

- Những năm gần đây, Việt Nam là quốc gia xuất khẩu cà phê, hồ tiêu và điều hàng đầu thế giới.

- Cây công nghiệp hàng năm phát triển không ổn định, diện tích có xu hướng giảm. Các cây công nghiệp hàng năm chủ yếu là mía, đậu tương, lạc, bông, đay, cói, dâu tằm,...

- Cà phê, cao su, hồ tiêu, điều ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ; chè ở Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

- Trên cả nước đã hình thành một số vùng trồng tập trung như mía ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; lạc ở khu vực đồng bằng của Bắc Trung Bộ; đậu tương ở Trung du và miền núi Bắc Bộ....

Cây ăn quả

- Cây ăn quả có diện tích tăng nhanh, năm 2021 đạt 1 171,5 nghìn ha. Các loại cây ăn quả được trồng tập trung là cam, chuối, xoài, nhãn, vải thiều, chôm chôm, dứa, sầu riêng,... Trong đó, nhiều loại được phát triển thành các vùng đặc sản có chỉ dẫn địa lý (nhân lồng Hưng Yên, vải thiều Lục Ngạn - Bắc Giang, bưởi Phúc Trạch - Hà Tĩnh, sầu riêng Cai Lậy - Tiền Giang,...). Các mô hình trồng cây ăn quả hữu cơ, VietGAP, công nghệ cao được áp dụng rộng rãi để nâng cao chất lượng và giá trị sản phẩm.

- Cây ăn quả được trồng tập trung ở ba vùng: Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi Bắc Bộ, Đông Nam Bộ.

Cây rau, đậu và các cây trồng khác

- Diện tích trồng rau, đậu ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và một phần để xuất khẩu.

- Xu hướng phát triển các vành đai cây rau, đậu ven các thành phố lớn đang được đẩy mạnh, áp dụng các kỹ thuật canh tác theo hướng công nghệ cao, tạo ra sản phẩm an toàn, có chất lượng.

- + Các cây trồng khác như cây dược liệu cũng được chú ý phát triển, tạo nên các sản phẩm đặc thù ở một số địa phương như: Lào Cai, Lai Châu, Hà Giang, Cao Bằng, Kon Tum,...

- Cây rau, đậu được trồng rộng khắp, tập trung nhiều ở Đồng bằng sông Cửu Long, Đồng bằng sông Hồng.

2. ngành chăn nuôi nước ta:

- Giá trị sản xuất và tỉ trọng chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp ngày càng tăng.

- Giá trị sản xuất của ngành năm 2021 chiếm 34,7% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

- Ngành chăn nuôi đã có những chuyển biến tích cực, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến được áp dụng vào các mô hình trang trại; phát triển phương thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ, xây dựng vùng nuôi an toàn để kiểm soát dịch bệnh; chế biến sâu, gắn với phát triển thị trường sản phẩm chăn nuôi công nghiệp

Lợn

- Lợn là vật nuôi lấy thịt quan trọng nhất ở nước ta.

- Năm 2021, đàn lợn nước ta có khoảng 23,1 triệu con, cung cấp trên 62% sản lượng

thịt các loại.

- Chăn nuôi lợn hiện nay không chỉ gắn với vùng sản xuất lương thực mà còn dựa vào nguồn thức ăn công nghiệp với việc phát triển mô hình trang trại tập trung.

Các vùng chăn nuôi lợn nhiều ở nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ (chiếm 23,8% tổng số lượng đàn lợn cả nước) và Đồng bằng sông Hồng (chiếm 20,6%).

Gia cầm

- Số lượng gia cầm ở nước ta tăng nhanh do sự phát triển mạnh của công nghiệp chế biến thức ăn nên

- Tổng đàn gia cầm năm 2021 là 524,1 triệu con.

- Gà được nuôi nhiều ở vùng Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long với tỉ trọng lần lượt khoảng 23% và 22% tổng số lượng đàn gà cả nước (năm 2021).

+ Vịt được nuôi nhiều nhất ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Chăn nuôi trâu, bò

Trâu

- Số lượng đàn trâu những năm qua có xu hướng giảm.

- Các vùng nuôi trâu nhiều ở nước ta là Trung du và miền núi Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, chiếm lần lượt là 55,0% và 33,1% tổng số lượng đàn trâu của cả nước (năm 2021).

Bò

- Số lượng đàn bò nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây và được nuôi theo hướng chuyên môn hoá.

- Bò lấy sữa được nuôi nhiều trên các vùng cao nguyên với quy mô lớn, công nghệ chăn nuôi hiện đại, gắn với chế biến sữa thành phẩm

- Chăn nuôi bò thịt cũng phát triển mạnh theo hướng tập trung, trong đó con giống, nguồn thức ăn, dịch vụ thú y được chú trọng đầu tư, đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng.

- Ngoài ra, chăn nuôi dê, cừu,... cũng đang được phát triển trong những năm gần đây ở một số địa phương

- Các vùng nuôi bò nhiều ở nước ta là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Trung du và miền núi Bắc Bộ, chiếm lần lượt là 37,7% và 19,0% tổng số lượng đàn bò cả nước (năm 2021).

5. Nội dung 5: Tìm hiểu xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta

a) *Mục tiêu:* Nêu được xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, trả lời câu hỏi: *Dựa vào thông tin đã tìm hiểu về đặc trưng phát triển của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, em hãy nêu xu hướng phát triển trong nông nghiệp nước ta.*

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự viết câu trả lời vào vở.

- Bước 3: GV gọi 1 số HS trả lời. Những HS khác góp ý, bổ sung.

- Bước 4: GV đánh giá và tổng kết nội dung.

4. Xu hướng phát triển trong nông nghiệp

- Phát triển NN hiệu quả, bền vững, tích hợp đa giá trị, nâng cao năng lực cạnh tranh.

- Phát triển kinh tế nông nghiệp gắn với nhu cầu thị trường.
- Phát triển NN gắn với XD nông thôn mới, hiện đại với CSHT, DV XH đồng bộ.

Tiết - **Bài 12: VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**
(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

- Phân tích được các thế mạnh, hạn chế đối với phát triển lâm nghiệp, thủy sản ở nước ta.
- Trình bày được sự chuyển dịch CCNN và sự phát triển, phân bố lâm nghiệp, thủy sản thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...
- Trình bày được vấn đề quản lí và bảo vệ tài nguyên rừng.

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Giao tiếp và hợp tác: trình bày thông tin, ý tưởng và thảo luận, lập luận, đánh giá về các vấn đề trong bài học.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: phát hiện và nêu được tình huống có vấn đề trong học tập, trong cuộc sống về chủ đề nông nghiệp.

- Năng lực đặc thù:

- + *Nhận thức khoa học địa lí*: phân tích được đặc trưng trong phát triển, LN, thủy sản của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển).
- + *Tìm hiểu ĐL* sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... để trình bày sự phát triển, phân bố các ngành lâm nghiệp, thủy sản.

3. Phẩm chất

- Có ý thức đóng góp vào sự phát triển của các ngành NN, LN, TS, phát triển NN xanh.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên:

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có đầy đủ các tư liệu dạy học; Phiếu học tập, phiếu đánh giá; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu*: Gợi mở nội dung bài học mới, khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đưa ra câu hỏi: *Nền KTNước ta chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá nhằm đạt mục tiêu tăng trưởng KTVà phát triển bền vững. Trong bối cảnh đó, nông nghiệp nước ta đang chuyển dịch và phát triển như thế nào?*
- Bước 2: HS suy luận từ hiểu biết của mình, tìm câu trả lời.
- Bước 3: Một số HS trả lời.
- Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

2.1. Nội dung 1: Tìm hiểu sự phát triển và phân bố các ngành lâm nghiệp, thủy sản

a) *Mục tiêu*: Phân tích được đặc trưng trong phát triển LN, thủy sản của nước ta (thế mạnh, hạn chế, sự phát triển, phân bố và xu hướng phát triển).

b) *Tổ chức thực hiện*

Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, chia nhóm, hướng dẫn HS thực Hiện.

Tiết 2: HS tự làm việc trên lớp.

Tiết 3, 4: Các nhóm HS báo cáo, GV tổng kết, đánh giá.

- Bước 1: GV chia lớp thành 4 nhóm làm việc độc lập, 1 nhóm thực hiện 1 n/v.
- + *Nhiệm vụ nhóm*: Phân tích sự phát triển và phân bố của ngành ngành lâm nghiệp (nhóm 1,3) ngành thủy sản (nhóm 2,4).
- + *ND tìm hiểu*: thế mạnh và hạn chế; hiện trạng phát triển: thành tựu, cơ cấu, sự chuyển dịch cơ cấu, sự phát triển từng phân ngành; phân bố; xu hướng phát triển.
- + *Sản phẩm*: báo cáo, bài trình bày trước lớp.
- Bước 2: HS đọc SGK, kết hợp thông tin tự tìm hiểu, nhóm.
- Bước 3: HS báo cáo kết quả. Khi các nhóm báo cáo, HS vừa nghe, vừa ghi chép vào phiếu học tập (phụ lục 1) và phiếu đánh giá (phụ lục 2).
- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá. GV yêu cầu HS sửa chữa bài làm theo góp ý của nhóm bạn và GV, tập hợp các bài làm thành tài liệu học tập cho cả lớp.

THẾ MẠNH VÀ HẠN CHẾ ĐỐI VỚI PHÁT TRIỂN NGÀNH LÂM NGHIỆP NƯỚC TA

	Thế mạnh	Hạn chế
Về tự nhiên	+ Nước ta có diện tích rừng lớn, trong rừng có nhiều loại gỗ tốt như đinh, lim, nghiến, táu,... cùng nhiều loại lâm sản có giá trị khác. + Các điều kiện về địa hình, đất, khí hậu thuận lợi cho công tác trồng rừng, khoanh nuôi tự nhiên và bảo vệ rừng.	- Chất lượng rừng thấp. - Năng suất rừng trồng tuy được cải thiện nhưng vẫn còn thấp.
Về kinh tế - xã hội	+ Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học – công nghệ, chế biến sâu, phát triển sản phẩm, thương hiệu và thị trường,... được tăng cường trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị ngành. + Nhiều chính sách phát triển lâm nghiệp được triển khai tạo động lực thúc đẩy phát triển lâm nghiệp bền vững.	Sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất, chế biến với người trồng rừng còn hạn chế. lâm nghiệp

Hoạt động 1.2. Tìm hiểu hiện trạng phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS trình bày được tình hình phát triển và phân bố lâm nghiệp thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

b. Nội dung: GV yêu cầu cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin mục I.2, *Bảng 11.1 SGK tr.58 – 59* và trả lời câu hỏi: *Phân tích tình hình phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp ở nước ta.*

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS về tình hình phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp ở nước ta.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập

- GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, khai thác thông tin mục I SGK tr.58 – 59 và trả lời câu hỏi: *Phân tích tình hình phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp ở nước ta.*

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS khai thác thông tin trong mục và trả lời câu hỏi phân tích tình hình phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp ở nước ta.

- GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện 2 - 3 nhóm lần lượt trình bày về tình hình phát triển và phân bố của ngành lâm nghiệp ở nước ta.

- GV yêu cầu các nhóm còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung ý kiến (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

- GV chuyển sang nội dung mới.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố

Năm 2021, giá trị sản xuất ngành lâm nghiệp chiếm khoảng 3% trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Ngành lâm nghiệp đã áp dụng tiến bộ khoa học – công nghệ vào tất cả các hoạt động.

- Khai thác, chế biến lâm sản

Sản lượng khai thác gỗ rừng trồng tăng, khai thác rừng tự nhiên được quản lý chặt chẽ theo hướng bền vững. Các sản phẩm chế biến gỗ quan trọng nhất là gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng, gỗ giấy và gỗ dán. Vùng có sản lượng gỗ khai thác nhiều nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, tiếp đến là Trung du và miền núi Bắc Bộ. Các lâm sản ngoài gỗ như măng, mộc nhĩ, dược liệu,... cũng được khai thác.

- Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng Hoạt động trồng rừng được quan tâm đẩy mạnh, diện tích rừng trồng mới tập trung ngày càng tăng, chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, rừng thông nhựa, rừng phòng hộ,... Công tác khoanh nuôi và bảo vệ rừng đã góp phần bảo vệ, phát triển và sử dụng hiệu quả, bền vững diện tích rừng hiện có.

2.3. Nội dung 3: Tìm hiểu vấn đề quản lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

a) Mục tiêu: Trình bày được Vấn đề quản lý và BV tài nguyên rừng.

b) Tổ chức thực hiện

Tiết 5 của chủ đề:

- Bước 1: GV hướng dẫn HS làm việc theo cặp, sau:

+ Vận dụng kiến thức đã có, viết vào vở các giải pháp quản lý, BV tài nguyên rừng.

- Bước 2: HS trao đổi với nhau, .

- Bước 3: HS đối chiếu thông tin trong SGK, hoàn thiện bài của mình.

- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết nội dung.

3. Giải pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên rừng

- XD và thực hiện chính sách quản lý hệ sinh thái rừng, SD TNTN bền vững.

- Kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển KT- XH.

- Giám sát chặt chẽ các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng.

- Đẩy mạnh trồng rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ...

- Nâng cao nhận thức về bảo vệ và phát triển rừng cho người dân.
- Trao quyền sử dụng đất rừng lâu dài cho chủ sử dụng.

Hoạt động 2. Tìm hiểu vấn đề phát triển ngành thủy sản**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản**

a. Mục tiêu: Thông qua hoạt động, HS phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản nước ta.

b. Nội dung: GV yêu cầu HS làm việc nhóm, dựa vào thông tin mục II.1 SGK tr. 60 và vẽ sơ đồ tư duy về thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản.

c. Sản phẩm: Sơ đồ tư duy về thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản.

d. Tổ chức thực hiện:**Bước 1: GV chuyển giao nhiệm vụ học tập**

- GV yêu cầu HS làm việc nhóm, dựa vào thông tin mục II.1 SGK tr. 60 và vẽ sơ đồ tư duy về thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản.

Bước 2: HS tiếp nhận, thực hiện nhiệm vụ học tập

- HS khai thác thông tin trong mục IV và vẽ sơ đồ tư duy về thế mạnh và hạn chế đối với phát triển ngành thủy sản.

- GV quan sát, hướng dẫn, hỗ trợ HS (nếu cần thiết).

Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động, thảo luận

- GV mời đại diện 1 – 2 nhóm HS trình bày sản phẩm của nhóm.

- GV yêu cầu các HS trong lớp quan sát sản phẩm của các nhóm, nhận xét, thắc mắc, bổ sung (nếu có).

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ học tập

- GV nhận xét, đánh giá và kết luận.

- Thế mạnh và hạn chế:

+ Vùng biển có nguồn lợi hải sản phong phú, tổng trữ lượng hải sản khoảng 4 triệu tấn, khai thác bền vững khoảng 1,5 triệu tấn mỗi năm. Biển có hơn 2000 loài cá, 2500 loài nhuyễn thể, 600 loài rong biển, khoảng 140 loài cá và 100 loài tôm có giá trị kinh tế cao. Có nhiều đặc sản như hải sâm, bào ngư,... Có nhiều ngư trường, 4 ngư trường trọng điểm là Hải Phòng – Quảng Ninh, Hoàng Sa – Trường Sa, Ninh Thuận – Bình Thuận – Bà Rịa Vũng Tàu và Cà Mau – Kiên Giang.

+ Dọc bờ biển nhiều vũng, vịnh, đầm phá, rừng ngập mặn, nhiều hệ thống sông, cửa sông ra biển, thuận lợi hình thành bãi tôm, cá và nuôi trồng thủy sản nước mặn, nước lợ và nước ngọt.

+ Nhân dân nhiều kinh nghiệm trong khai thác và nuôi trồng thủy sản, trình độ lao động được nâng cao, thuận lợi ứng dụng khoa học – công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

+ Phương tiện tàu thuyền, ngư cụ được trang bị ngày càng hiện đại. Dịch vụ nghề cá và cơ sở chế biến thủy sản ngày càng mở rộng và nâng cấp. Công nghệ mới được áp dụng trong ngành thủy sản, đem lại năng suất, hiệu quả, truy xuất được nguồn gốc,... đáp ứng nhu cầu của thị trường và hướng tới phát triển bền vững.

+ Thị trường tiêu thụ ngày càng mở rộng cả trong và ngoài nước. Các mặt hàng thủy sản thâm nhập vào thị trường EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản. Những đổi mới trong chính sách của Nhà nước đã và đang có tác động tích cực tới sự phát triển của ngành thủy sản: đầu tư vốn, khai thác đi đôi với bảo vệ nguồn lợi và giữ vững chủ quyền biển đảo.

- Hạn chế:

- + Hàng năm, bão, áp thấp nhiệt đới hạn chế số ngày ra khơi đánh bắt, gây thiệt hại cho nuôi trồng.
- + Một số vùng ven biển và các lưu vực sông môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản suy giảm.
- + Công nghệ khai thác, bảo quản và chế biến thủy sản ở một số vùng còn hạn chế.

2. Hiện trạng phát triển và phân bố:

Sự chuyển dịch cơ cấu: ngành nuôi trồng thủy sản có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn ngành đánh bắt (3,5% so với 1,8% năm 2021). Tổng sản lượng thủy sản cả khai thác và nuôi trồng đều tăng lên rõ rệt trong giai đoạn 2010 – 2021.

- Tình hình phát triển và phân bố:

+ Khai thác thủy sản: sản lượng năm 2021 đạt hơn 3,9 triệu tấn, chiếm 44,6% tổng sản lượng thủy sản. Đẩy mạnh khai thác xa bờ, chú trọng kiểm soát vùng đánh bắt và truy xuất nguồn gốc đánh bắt. Vùng có sản lượng thủy sản khai thác lớn nhất là Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (chiếm 42,7% tổng sản lượng khai thác cả nước), ĐB sông Cửu Long (38,3%). Các tỉnh đứng đầu sản lượng khai thác: Kiên Giang, Cà Mau, Bình Định, Bình Thuận, Bến Tre,...

+ Nuôi trồng thủy sản: phát triển với tốc độ nhanh, sản lượng luôn cao hơn khai thác. Phát triển theo hình thức trang trại công nghệ cao, nuôi hữu cơ,... đa dạng hóa đối tượng nuôi trồng. Sản phẩm thủy sản ngày càng đáp ứng yêu cầu về an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc và các tiêu chuẩn quốc tế. Nhiều sản phẩm thủy sản nuôi trồng đã qua chế biến được xuất khẩu đến các thị trường lớn: Hoa Kỳ, EU, Nhật Bản, ... Vùng nuôi trồng lớn nhất là ĐB sông Cửu Long (chiếm 69,8% sản lượng nuôi trồng cả nước), ĐB sông Hồng (17,3%).

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: củng cố kiến thức đã học về các ngành lâm nghiệp, thủy sản.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV tổ chức cho HS làm việc cá nhân, tập hợp nội dung đã học về các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và trình bày thành bảng thông tin.
- Bước 2: HS lựa chọn những điểm nổi bật nhất về thế mạnh, hạn chế, hiện trạng phát triển và phân bố để điền vào bảng.
- Bước 3: Các HS cùng bàn trao đổi bài, nhận xét, góp ý cho nhau.
- Bước 4: GV đưa ra đáp án. HS tự hoàn thiện bài. GV nhận xét, tổng kết.

Các phân ngành	Thế mạnh, hạn chế	Hiện trạng phát triển	Phân bố
----------------	-------------------	-----------------------	---------

Thủy sản			
Lâm nghiệp			

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

Nội dung đánh giá	Đánh giá các nhóm			
	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm ...
Phân tích được đầy đủ và cụ thể ảnh hưởng của từng thể mạnh hạn chế				

a) *Mục tiêu:* Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1:

+ GV giao nhiệm vụ cho HS thực hiện ở nhà, gợi ý những nguồn thông tin để HS tham khảo.

- Bước 2: HS tự thực hiện tại nhà.

- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp, Padlet, Google Drive.

- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

Phụ lục 1:

PHIẾU HỌC TẬP	
<i>Học sinh:</i>	<i>Lớp:</i>
- Sự phát triển của ngành thủy sản, lâm nghiệp:	
- Thể mạnh, hạn chế:	
- Hiện trạng phát triển:	

Phụ lục 2

PHIẾU ĐÁNH GIÁ					
<i>Nhóm:</i> <i>Lớp:</i>					
HS tự đánh giá các nhóm. Điểm tối đa cho mỗi nội dung: 20 điểm.					
Trình bày được cơ cấu, sự chuyển dịch cơ cấu (có số liệu, có minh chứng)					
Trình bày được sự phát triển từng phân ngành (có số liệu, có minh chứng)					
Trình bày được cụ thể sự phân bố của từng phân ngành, hoạt động sản xuất					
Nêu được rõ ràng xu hướng phát triển của ngành					
Tổng điểm					

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Dựa vào bảng 12.2, nhận xét sự thay đổi cơ cấu sản lượng thủy sản của nước ta theo khai thác và nuôi trồng.

Tiết - Bài 13: TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN : trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực giao tiếp và hợp tác thông qua tiếp thu sự góp ý và nhiệt tình chia sẻ, hỗ trợ các thành viên trong nhóm.

- Năng lực đặc thù:

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN : trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

+ Giao tiếp và hợp tác: trao đổi, thảo luận để tìm hiểu về một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN : trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

3. Phẩm chất: Trung thực, có trách nhiệm đối với hoạt động NN của cả nước và địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt; Phiếu học tập, phiếu đánh giá; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH D: ẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới, khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV sử dụng hình ảnh về trang trại và vùng chuyên canh, đặt câu hỏi cho HS: *Quan sát kĩ 2 hình ảnh trên, mô tả cách thức tổ chức SX nông nghiệp theo 2 hình ảnh đó.*

- Bước 2: HS quan sát hình ảnh, tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: GV từ câu trả lời của HS dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

a) *Mục tiêu:* Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN như: Trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc theo nhóm, mỗi nhóm không quá 5 HS, sau: Tìm hiểu và so sánh 3 hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp ở VN : trang trại, vùng chuyên canh, vùng nông nghiệp.

- Bước 2: HS làm việc theo nhóm, tìm hiểu từng hình thức tổ chức lãnh thổ, rút ra các tiêu chí so sánh và hoàn thành bảng thông tin:

Hình thức	Trang trại	Vùng chuyên canh	Vùng nông nghiệp
Khái niệm			
Hiện trạng			
Ý nghĩa			

- Bước 3: Các nhóm trao đổi bài, tự hoàn thiện bảng thông tin. HS đặt câu hỏi cho GV về những điều chưa hiểu rõ.

- Bước 4: GV phản hồi, trao đổi với HS và tổng kết nội dung.

Hình thức	Trang trại	Vùng chuyên canh	Vùng nông nghiệp
Khái niệm	- Tư liệu SX thuộc quyền sở hữu (trừ đất đai) hoặc quyền sử dụng của một người chủ độc lập. - Quy mô SX tập trung lớn. - Trình độ kỹ thuật cao, SX mang tính hàng hoá.	- Tập trung phát triển một hoặc vài loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với ĐK SX, tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với CN chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường, mang lại hiệu quả cao.	- Vùng có phạm vi rộng lớn, có sự tương đồng về điều kiện SX, trình độ thâm canh, chuyên môn hoá giữa các vùng lãnh thổ của nước ta.
Hiện trạng	- Phát triển gắn liền với nền KTSX hàng hoá. Đến năm 2021, cả nước có 23 771 trang trại. - Tập trung ở ĐBSH và ĐBSCL	- Được hình thành quy mô lớn, tương đương với vùng nông nghiệp như các vùng chuyên canh cây công nghiệp, các vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm.	- 7 vùng sinh thái nông nghiệp: Trung du và miền núi Bắc Bộ, ĐBSH, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, ĐNB và ĐBSCL
Ý nghĩa	- Phát huy được lợi thế, mở rộng quy mô SXNN hàng hoá, nâng cao NS, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.	- Phát triển NN SX hàng hoá, tăng cường SD máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ KH-Công nghệ, nâng cao hiệu quả SX.	- Khai thác tốt nhất các ĐKSX phân bố hợp lý SXNN, phục vụ nhu cầu của thị trường trong nước và quốc tế.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức; Rèn luyện kỹ năng phân tích bảng số liệu.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV t/c cho HS làm việc cá nhân, thực hiện bài luyện tập trong SGK.

- Bước 2: HS hoàn thành bài vào vở.

- Bước 3: Một HS trình bày kết quả. Các HS trao đổi bài, nhận xét, góp ý.

- Bước 4: GV đưa ra đáp án. HS tự hoàn thiện bài. GV nhận xét, tổng kết.

- **Quy mô trang trại:** tăng.

- **Cơ cấu số lượng trang trại** có sự biến đổi:

+ Trang trại trồng trọt, trang trại nuôi trồng thủy sản, trang trại khác có tỉ trọng giảm.

+ Trang trại chăn nuôi có tỉ trọng tăng.

+ Năm 2011, trang trại trồng trọt chiếm tỉ trọng lớn nhất. Năm 2021, trang trại chăn nuôi chiếm tỉ trọng lớn nhất.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Liên hệ được kiến thức đã học để giải quyết những vấn đề thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ cho HS gợi ý nguồn thông tin để HS tham khảo.
- Bước 2: HS tự thực hiện tại nhà.
- Bước 3: HS nộp bài lên nhóm lớp, Padlet, Google Drive.
- Bước 4: GV nhận xét, góp ý bài làm cho HS.

IV. CẦU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Đọc kĩ đoạn văn bản và xác định Đúng hoặc Sai cho các nhận định sau:

“Vùng chuyên canh là vùng tập trung phát triển một số loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sinh thái nông nghiệp, điều kiện KT - XH nhằm tạo ra khối lượng hàng hoá lớn, gắn với công nghiệp chế biến, đáp ứng nhu cầu của thị trường và mang lại hiệu quả KT cao. SX ở vùng chuyên canh mang tính hàng hoá cao: sử dụng máy móc, vật tư lớn, áp dụng các tiến bộ khoa học, LĐ có trình độ, sản phẩm hướng đến thị trường”

Nhận định	Đúng hoặc Sai
Vùng chuyên canh cây công nghiệp Tây Nguyên được hình thành trên cơ sở tài nguyên đất badan.	
Vùng chuyên canh dừa ở Bắc Trung Bộ cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thực phẩm.	
Đông Nam Bộ áp dụng khoa học – công nghệ, tạo nên nguồn nguyên liệu lớn.	
Sản phẩm của vùng chuyên canh cây lương thực, thực phẩm được tiêu dùng tại chỗ.	

Tiết- Bài 14: THỰC HÀNH:**TÌM HIỂU VAI TRÒ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN; VẼ BIỂU ĐỒ VÀ NHẬN XÉT VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

- Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
- Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Năng lực

- Năng lực chung: phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc sẵn sàng tiếp nhận và nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Năng lực đặc thù:
 - + Nhận thức khoa học Địa lí: nêu được khái quát vai trò của NN, LN, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.
 - + Tìm hiểu địa lí: từ bảng số liệu đã cho, vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành NN, LN và thủy sản

3. Phẩm chất: Chăm chỉ rèn luyện kỹ năng.**I. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt và SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

II. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

a) *Mục tiêu:* Gợi mở nội dung bài học mới. và khơi gợi hứng thú học tập cho HS.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đặt câu hỏi dẫn dắt vào bài: *Hiện nay, nông nghiệp được xác định là bộ phận của nền kinh tế. Vậy biểu hiện cụ thể của vai trò “bộ đỡ” được thể hiện như thế nào? Quy mô và cơ cấu ngành của các ngành NN, LN và thủy sản đang thay đổi ra sao?*
- Bước 2: HS suy nghĩ trả lời, có thể trao đổi với bạn cùng bàn.
- Bước 3: HS trả lời.
- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động rèn luyện kỹ năng

a) *Mục tiêu:* Khái quát được vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới.

- Vẽ được biểu đồ, nhận xét, giải thích về tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành của các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, tự làm ra giấy hai n/v trong SGK.
- Bước 2: HS thực hiện:
 - + Nêu vai trò của nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và xây dựng nông thôn mới ở nước ta.
 - + Vẽ biểu đồ:
 - Xác định dạng biểu đồ: tròn với bán kính khác nhau.

- Xử lý số liệu: tính bán kính, tính tỉ trọng giá trị SX các phân ngành nông nghiệp.
- Vẽ biểu đồ
- Nhận xét, giải thích biểu đồ đã vẽ.

- Bước 3: GV gọi một số HS nêu cách làm, những điều còn thắc mắc,...

- Bước 4: GV thu bài chấm, chữa cho HS.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Rèn luyện các kỹ năng làm việc với biểu đồ.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV đặt câu hỏi: Với bảng số liệu trên, nếu yêu cầu là: *Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện giá trị SX ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, thì dạng biểu đồ thích hợp nhất là gì?*

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, suy nghĩ tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời.

- Bước 4: GV nhận xét, kết luận.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kỹ năng đã học, học tập.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS tìm hiểu vai trò của nông nghiệp đối với địa phương em sống.

- Bước 2: HS tự tìm hiểu bằng cách quan sát, đọc tài liệu,...

- Bước 3: Tại buổi học sau, HS trình bày những điểm độc đáo mình tìm hiểu được.

- Bước 4: GV góp ý, đánh giá sản phẩm và quá trình làm việc của HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

GV có thể gợi ý HS tìm hiểu các dạng biểu đồ có thể SD để thể hiện CCKT của một ngành.

Tiết- Bài 15: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU**1. Kiến thức**

Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch CCCN theo ngành, theo tp KT, theo lãnh thổ.

2. Năng lực**a. Năng lực chung:**

- + Tự chủ và tự học: tự thực hiện được các nhiệm vụ học tập trên lớp và ở nhà.
- + Giao tiếp và hợp tác: Đánh giá được mức độ đạt mục đích của cá nhân, của nhóm và nhóm khác; Rút kinh nghiệm cho bản thân và góp ý được cho từng người trong nhóm.

b. Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.
- + Tìm hiểu địa lí: Sử dụng BSL, biểu đồ để trình bày sự chuyển dịch CCCN
- + Giao tiếp và hợp tác: Thảo luận để giải thích nguyên nhân chuyển dịch CCCN

3. Phẩm chất: chăm chỉ; cố gắng tự học, tự tìm hiểu vấn đề.**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

1. Giáo viên: Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có bảng số liệu, biểu đồ về cơ cấu công nghiệp nước ta; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh: SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu**

a) *Mục tiêu:* Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV nêu vấn đề: *Cơ cấu công nghiệp là sự sắp xếp, bố trí các hoạt động theo ngành, theo lãnh thổ hoặc theo thành phần nhằm đạt hiệu quả KTcao, phát triển bền vững theo định hướng của đất nước. Vậy cơ cấu công nghiệp nước ta đang có sự chuyển dịch như thế nào?*

- Bước 2: HS vận dụng hiểu biết thực tế của bản thân, tìm câu trả lời.

- Bước 3: HS trả lời. GV có thể gọi nhiều HS trả lời để biết được hiểu biết thực tế và khả năng suy luận, phán đoán của HS.

- Bước 4: GV dẫn dắt vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

a) *Mục tiêu:* Trình bày và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ.

b) *Tổ chức thực hiện:* Sử dụng kĩ thuật mảnh ghép.

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ nhóm mảnh ghép. Mỗi nhóm 4 - 5 HS, đảm bảo mỗi thành viên trong từng nhóm đều tìm hiểu được tất cả các nội dung trong nhiệm vụ được giao và trở thành chuyên gia của lĩnh vực đã tìm hiểu và có khả năng trình bày lại câu trả lời của nhóm ở vòng 2.

+ Vòng 1 (nhóm chuyên gia):

- Nhiệm vụ 1: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành.

- Nhiệm vụ 2: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo thành phần.
- Nhiệm vụ 3: Tìm hiểu sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ. Mỗi HS có sản phẩm cá nhân, có thể dạng bảng hoặc bài viết vào vở.

+ Vòng 2 (nhóm mảnh ghép): Giải thích tại sao CN có sự chuyển dịch như vậy?

- Bước 2: HS làm việc theo nhóm.
- Bước 3: Nhóm mảnh ghép trình bày sự chuyển dịch và nguyên nhân tại sao phải chuyển dịch cơ cấu ngành CN. Các nhóm khác tự bổ sung vào vở ghi và góp ý cho nhóm bạn.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) Mục tiêu: Củng cố kiến thức đã học trong bài.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS tổng hợp kiến thức, điền vào bảng thông tin sau:

Cơ cấu công nghiệp	Hướng chuyển dịch	Nguyên nhân
Cơ cấu theo ngành		
Cơ cấu theo thành phần		
Cơ cấu theo lãnh thổ		

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, tự điền bảng thông tin.
- Bước 3: Một vài HS đọc thông tin đã điền được.
- Bước 4: GV nhận xét, đánh giá.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) Mục tiêu: Vận dụng kiến thức đã học, giải quyết vấn đề trong thực tiễn.

b) Tổ chức thực hiện

- Bước 1: GV yêu cầu HS về nhà, tìm hiểu sự thay đổi trong SX công nghiệp tại địa phương. GV gợi ý HS tìm dữ liệu, thông tin.
- Bước 2: HS tìm kiếm thông tin, .
- Bước 3: Đại diện một HS trình bày vào buổi học sau.
- Bước 4: GV đánh giá, tổng kết.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Điền cụm từ thích hợp vào chỗ trống.

Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta hiện nay.....và đang có sự chuyển dịch. Tỉ trọng nhóm ngành khai khoáng có xu hướng.....và nhóm ngành chế biến, chế tạo có xu hướng Nội bộ nhóm ngành chuyển dịch theo hướng hiện đại, sử dụng công nghệ tiên tiến. Tỉ trọng các ngành sử dụng nhiều LĐ và tỉ trọng các ngành công nghiệp cao.....Công nghiệp hỗ trợ hình thành và phát triển, góp phần nâng cao tỉ lệ nội địa hoá trong các ngành công nghiệp.

Tiết - Bài 16: MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP
(Thời gian thực hiện: 3 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: Khai thác than, dầu, khí; SX điện; SX sản phẩm điện tử, máy vi tính; SX, chế biến thực phẩm; SX đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

2. Năng lực

- Năng lực chung:

- + Giao tiếp và hợp tác: phân tích được các công việc cần thực hiện để hoàn thành nhiệm vụ của nhóm; sẵn sàng nhận công việc khó khăn của nhóm.
- + Giải quyết vấn đề và sáng tạo: thu thập và làm rõ các thông tin có liên quan đến vấn đề; đề xuất và lựa chọn được giải pháp phù hợp nhất.

- Năng lực đặc thù:

- + Nhận thức khoa học Địa lí: trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp nước ta.
- + Tìm hiểu địa lí: sử dụng bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,... để trình bày đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp nước ta.
- + Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học: vận dụng kiến thức để giải quyết tình huống có vấn đề được GV đặt ra.

3. Phẩm chất: Có trách nhiệm góp phần phát triển các hoạt động SX công nghiệp của đất nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp VN; Bảng số liệu, biểu đồ, hình ảnh,... về các ngành công nghiệp nước ta; học liệu đề HS hoàn thành sản phẩm (giấy A0, bút dạ,...); Phiếu học tập; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh

SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV nêu tình huống có vấn đề: *KT nước ta phát triển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Có ý kiến cho rằng “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng KT nước ta”. Em có đồng ý với nhận định đó không?*

- Bước 2: HS thảo luận tìm câu trả lời.

- Bước 3: Một số HS trả lời

- Bước 4: Sau khi HS trả lời, GV dẫn dắt bài mới.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

a) *Mục tiêu:* Trình bày được đặc điểm phát triển và phân bố của một số ngành: **Khai thác than, dầu, khí; SX điện; SX sản phẩm điện tử**, máy vi tính; SX, chế biến thực phẩm; SX đồ uống; dệt, may; giày dép thông qua bản đồ, bảng số liệu, tư liệu,...

b) *Tổ chức thực hiện:* Sử dụng phương pháp dạy học giải quyết vấn đề, kỹ thuật phòng tranh khi báo cáo sản phẩm làm việc nhóm.

*Tiết 1: GV giao nhiệm vụ, chia nhóm, hướng dẫn HS làm việc trên lớp, giải quyết vấn đề.

*Tiết 2: HS làm việc trên lớp, hoàn thành sản phẩm.

*Tiết 3: Các nhóm báo cáo. GV nhận xét, đánh giá.

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ:

+ GV chia lớp thành 7 nhóm, Mỗi nhóm tìm hiểu một ngành công nghiệp (như SGK) để đưa ra ý kiến về nhận định “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng KT nước ta”.

+ Hình thức sản phẩm HS tự chọn, có thể là bài thuyết trình, poster,...

- Bước 2: HS .

- Bước 3: Báo cáo sản phẩm: Các nhóm trưng bày sản phẩm. Tất cả HS đi “tham quan”, đọc thông tin trong các sản phẩm và điền vào phiếu học tập (phụ lục 1). HS đặt câu hỏi cho các nhóm để hiểu rõ hơn cách giải quyết vấn đề.

- Bước 4: Tổng kết, đánh giá. HS dựa vào thông tin thu thập được từ các nhóm, đưa ra quyết định; có phải “Ngành công nghiệp là động lực chính trong tăng trưởng KT nước ta”? => GV kết luận: khẳng định nhận định trên là đúng.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Sử dụng kiến thức đã học để học tập.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng tóm tắt tình hình phát triển và phân bố của các ngành công nghiệp đã học

- Bước 2: HS làm việc cá nhân, viết vào vở.

- Bước 3: Các HS lập thành nhóm, trao đổi và tự sửa chữa bài.

- Bước 4: GV kết luận.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để tìm hiểu về ngành công nghiệp tại địa phương.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV gợi ý HS tìm hiểu về một ngành công nghiệp tại địa phương.

- Bước 2: HS làm bài ở nhà.

- Bước 3: HS báo cáo ở tiết học sau.

- Bước 4: GV nhận xét, góp ý ở buổi học sau hoặc ở bài Địa lí địa phương.

Phụ lục 1

PHIẾU HỌC TẬP	
Học sinh:	Lớp:
1. Sự phát triển của ngành công nghiệp:	
- Vai trò:.....	
- Hiện trạng phát triển:.....	
- Phân bố:.....	
2. Câu hỏi:	

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Câu 1. Sản lượng khai thác dầu thô của nước ta trong những năm gần đây

- A. tăng đều.
- B. biến động.
- C. giảm đều.
- D. không tăng, không giảm.

Câu 2. Phát biểu nào sau đây **không** đúng về ngành công nghiệp SX, chế biến thực phẩm của nước ta?

- A. Là ngành công nghiệp mới xuất hiện.
- B. Được phát triển từ lâu đời.
- C. Chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao.
- D. Phân bố rộng khắp cả nước trên cơ sở nguồn nguyên liệu tại chỗ.

Câu 3. Dựa vào hình 16.1. nhận xét sự phân bố các ngành công nghiệp đã học.

Tiết - Bài 17: TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở VN : khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** phát triển năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo thông qua việc nêu được nhiều ý tưởng mới trong học tập và cuộc sống.

- **Năng lực đặc thù:**

+ Nhận thức khoa học Địa lí: phân tích được một số hình thức TCLT công nghiệp ở VN.

+ Tự chủ và tự học: tìm hiểu và đưa ra quyết định trong tình huống học tập.

2. **Phẩm chất:** Có trách nhiệm bảo vệ, giữ gìn các cơ sở công nghiệp tại địa phương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

- Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt có các học liệu về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

2. Học sinh

- SGK Địa lí 12 (Kết nối ...); Tư liệu học tập tự chuẩn bị.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV mô tả một khu công nghiệp: có ranh giới bao quanh, có hạ tầng và dịch vụ đồng bộ, hỗ trợ SX công nghiệp,... *Cách tổ chức SX công nghiệp như vậy có ưu thế gì trong phát triển công nghiệp? Ngoài ra còn có cách tổ chức nào khác không?*

- Bước 2: HS dựa vào sự hiểu biết của bản thân, tìm câu trả lời.

- Bước 3: HS trả lời.

- Bước 4: Từ câu trả lời của HS, GV dẫn vào bài.

2. Hoạt động 2: Hoạt động hình thành kiến thức mới

a) *Mục tiêu:* Phân tích được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở VN: Khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV HS chuẩn bị bài học từ tiết trước. HS ở nhà tìm hiểu về 3 hình thức TCLT CN ở VN : khu công nghiệp, khu công nghệ cao, trung tâm công nghiệp.

- Bước 2: Tiết học trên lớp, HS thảo luận cả lớp.

GV nêu chủ đề thảo luận: “*Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta đã phát huy hiệu quả điều kiện SX và mang lại hiệu quả KTcao*”. Em có đồng ý với nhận định trên không?

- Bước 3: Tiến hành thảo luận:

+ HS nêu ý kiến về chủ đề thảo luận, có dẫn chứng chứng minh cho ý kiến của mình.

+ GV điều hành thảo luận, đảm bảo tất cả HS đều phải nêu ý kiến. GV không tham gia, không giảng giải nhưng phải can thiệp các tranh luận quá mức.

- Bước 4: Tổng kết đánh giá: GV khẳng định nhận định đưa ra chính xác một phần. Hình thức khu công nghiệp đạt hiệu quả cao; các trung tâm công nghiệp là hạt nhân phát triển

của địa phương nhưng khu công nghệ cao chưa phát huy hiệu quả như mong muốn.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Củng cố và hệ thống hoá kiến thức đã học.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, lập bảng so sánh các hình thức thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đã học.
- Bước 2: HS tự làm bài vào vở.
- Bước 3: Đại diện 1 HS trình bày - Các HS khác góp ý.
- Bước 4: GV đưa ra đáp án, HS tự chữa bài.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV giao nhiệm vụ về nhà: Tìm hiểu một hình thức thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp tại địa phương.
- Bước 2: HS tự tìm hiểu ở nhà, trao đổi với GV nếu cần.
- Bước 3: HS nộp bài trên nhóm zalo lớp hoặc Google.
- Bước 4: GV và các bạn góp ý cho HS.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

Đọc đoạn văn bản, xác định Đúng hoặc Sai cho các nhận định về một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta và sửa lại các nhận định sai.

“Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên thực hiện SX hàng công nghiệp hoặc dịch vụ hỗ trợ SX công nghiệp. Khu công nghệ cao là nơi tập trung, liên kết hoạt động nghiên cứu và phát triển, ứng dụng công nghệ cao, ươm tạo công nghệ cao và doanh nghiệp công nghệ cao; đào tạo nhân lực công nghệ cao; SX và kinh doanh sản phẩm công nghệ cao, cung ứng dịch vụ công nghệ cao. Trung tâm công nghiệp là khu vực tập trung công nghiệp, thường gắn với các đô thị lớn và vừa, có thể gồm một số khu công nghiệp, thường chuyên môn hoá một số ngành và là hạt nhân phát triển vùng và địa phương”.

Nhận định	Đúng hoặc Sai
Hoà Lạc là khu công nghệ cao vì sản phẩm chính là điện thoại thông minh 5G, ra-đa cảnh giới biên ứng dụng công nghệ 4G, 5G, cầu kiện động cơ máy bay,...	
Quảng Ninh là trung tâm công nghiệp lớn với sản phẩm đa dạng.	
Các khu công nghiệp phân bố không đều trên lãnh thổ do lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện, trình độ phát triển SX khác nhau giữa các vùng.	
Khu công nghiệp ở Đông Nam Bộ tập trung phát triển, ứng dụng công nghệ cao, SX, kinh doanh sản phẩm công nghệ cao.	
Hoà Lạc là khu công nghệ cao vì sản phẩm chính là điện thoại thông minh 5G, ra-đa cảnh giới biên ứng dụng công nghệ 4G, 5G, cầu kiện động cơ máy bay,...	

Tiết- **Bài 18: THỰC HÀNH:**

VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT VÀ GIẢI THÍCH TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

(Thời gian thực hiện: 1 tiết)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

2. Năng lực

- **Năng lực chung:** phát triển năng lực tự chủ và tự học thông qua việc luôn chủ động, tích cực thực hiện những công việc của bản thân trong học tập.

- **Năng lực đặc thù:** tìm hiểu địa lí: sử dụng bảng số liệu, biểu đồ để nhận xét, giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

3. Phẩm chất: Tìm tòi, học hỏi, rèn luyện các kỹ năng địa lí.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

a) *Mục tiêu:* Khơi gợi hứng thú và định hướng HS học bài mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV nêu tình huống: Em là một nhà báo, có bài viết về tình hình phát triển ngành công nghiệp nước ta. Biên tập yêu cầu em bổ sung vào bài báo của mình:

+ Biểu đồ về giá trị SX ngành công nghiệp nước ta giai đoạn 2010 - 2021.

+ Đoạn văn nhận xét sự thay đổi CC nguồn điện nước ta theo biểu đồ đã có trong bài báo.

- Bước 2: HS suy nghĩ tìm cách thực hiện yêu cầu.

- Bước 3: Một vài HS nêu cách thực hiện.

- Bước 4: GV dẫn dắt để HS thực hiện.

2. Hoạt động 2: Hoạt động thực hành

a) *Mục tiêu:* Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích tình hình phát triển và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp.

b) *Tổ chức thực hiện:* Sử dụng phương pháp tình huống:

- Bước 1: GV hướng dẫn HS thực hiện hai yêu cầu trong SGK. Nội dung đảm bảo chính xác, đầy đủ. Hình thức thể hiện sáng tạo theo ý tưởng là một phần của bài báo.

- Bước 2: HS tự làm bài ra giấy.

- Bước 3: Một HS lên trình bày bài làm của mình. Các HS khác nhận xét, góp ý.

- Bước 4: GV tổng kết, đánh giá: Duyệt cho đăng bài của những HS làm tốt. Yêu cầu làm lại với những HS làm chưa tốt.

3. Hoạt động 3: Hoạt động luyện tập

a) *Mục tiêu:* Sử dụng kỹ năng đã học để học tập mới.

b) *Tổ chức thực hiện*

- Bước 1: GV đặt câu hỏi: *Cách nhận xét sự thay đổi giá trị SX và nhận xét sự thay đổi cơ cấu có gì khác nhau?*

- Bước 2: HS trả lời.

- Bước 3: GV nhận xét, tổng kết.

4. Hoạt động 4: Hoạt động vận dụng

a) *Mục tiêu:* Vận dụng kiến thức đã học để giải quyết tình huống thực tiễn.

b) *Tổ chức thực hiện*

GV giao nhiệm vụ về nhà: Tìm hiểu các dạng biểu đồ có thể dùng để thể hiện giá trị SX hoặc thể hiện cơ cấu.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

GV có thể giao thêm bài thực hành cho những HS chưa thành thạo kỹ năng nhận xét bảng số liệu hoặc vẽ biểu đồ.

TIẾT: ÔN TẬP GIỮA KÌ I

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Kiểm tra kiến thức các bài đã học

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống
- Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên
- Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường
- Dân số, lao động và việc làm
- Đô thị hoá

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực tự chủ, tự học; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- Năng lực đặc thù: Nhận thức khoa học địa lí; Tìm hiểu địa lí; Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Yêu nước; Nhân ái; Trung thực; Chăm chỉ; Trách nhiệm.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

Máy tính, máy chiếu, bài giảng ppt; SGK Địa lí 12 (Kết nối ...).

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

Khởi động (5 phút): Giáo viên khởi động bằng câu hỏi tổng quan để kích thích tư duy học sinh về các chủ đề đã học.

2. Hoạt động 2 (10 phút): Hệ thống hóa kiến thức. Giáo viên hướng dẫn học sinh làm sơ đồ tư duy tóm tắt lại các kiến thức đã học.

3. Hoạt động 3 (10 phút): Thảo luận nhóm. Học sinh làm việc nhóm để trả lời các câu hỏi ôn tập liên quan đến các chủ đề chính.

4. Hoạt động 4 (15 phút): Thực hành và đánh giá. Học sinh làm bài tập trắc nghiệm và tự luận ngắn, giáo viên cung cấp phản hồi ngay tại lớp.

5. Kết thúc (5 phút): Tổng kết và dặn dò học sinh ôn tập thêm tại nhà, chuẩn bị cho bài kiểm tra giữa kỳ.

IV. ĐÁNH GIÁ

- Đánh giá trong giờ học: Qua các câu hỏi thảo luận nhóm và bài tập thực hành.
- Đánh giá cuối giờ học: Phản hồi từ học sinh về mức độ tự tin trong kiến thức đã ôn tập.
- Đánh giá ngoài giờ học: Dựa vào bài kiểm tra giữa kỳ và các bài tập ôn tập tại nhà.

Tiết: ÔN TẬP CKI

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức: Kiểm tra kiến thức các bài đã học

- Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ
- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa và ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống
- Sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên
- Vấn đề sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường
- Dân số, lao động và việc làm
- Đô thị hoá
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế
- Vấn đề phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản
- Một số hình thức tổ chức lãnh thổ nông nghiệp
- Vấn đề phát triển công nghiệp
- Một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp

2. Năng lực:

- Năng lực chung: Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực tự chủ, tự học; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

- Năng lực đặc thù: Nhận thức khoa học địa lí; Tìm hiểu địa lí; Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học.

3. Phẩm chất:

- Phẩm chất: Yêu nước; Nhân ái; Trung thực; Chăm chỉ; Trách nhiệm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Hoạt động mở đầu

Giáo viên : tạo trò chơi : “ai nhanh hơn” để dẫn vào bài học, tìm các nội dung có liên quan đến phần ôn tập

2. Hoạt động 2: Ôn tập kiến thức - giáo viên hệ thống lại kiến thức qua bảng hệ thống hóa, sơ đồ tư duy.

- Khởi động (5 phút): Giáo viên khởi động bằng câu hỏi tổng quan để kích thích tư duy học sinh về các chủ đề đã học.

3. Hoạt động 3 (10 phút): Hệ thống hóa kiến thức. Giáo viên hướng dẫn học sinh làm sơ đồ tư duy tóm tắt lại các kiến thức đã học.

4. Hoạt động 4 (10 phút): Thảo luận nhóm. Học sinh làm việc nhóm để trả lời các câu hỏi ôn tập liên quan đến các chủ đề chính.

5. Hoạt động 5 (15 phút): Thực hành và đánh giá. Học sinh làm bài tập trắc nghiệm và tự luận ngắn, giáo viên cung cấp phản hồi ngay tại lớp.

6. Kết thúc (5 phút): Tổng kết và dặn dò học sinh ôn tập thêm tại nhà, chuẩn bị cho bài kiểm tra giữa kỳ.

IV. CÂU HỎI ÔN TẬP, KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ MỞ RỘNG

- Đánh giá trong giờ học: Qua các câu hỏi thảo luận nhóm và bài tập thực hành.
- Đánh giá cuối giờ học: Phản hồi từ học sinh về mức độ tự tin trong kiến thức đã ôn tập.
- Đánh giá ngoài giờ học: Dựa vào bài kiểm tra giữa kỳ và các bài tập ôn tập tại nhà

Kế hoạch này có thể được điều chỉnh linh hoạt tùy theo tình hình thực tế và mức độ tiếp thu của học sinh.

Thành phần năng lực	Cấp độ tư duy								
	PHẦN I			PHẦN II			PHẦN III		
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Nhận thức khoa học địa lí	2	5	1	2	4	0	0	0	0
Tìm hiểu địa lí	5	1	2	0	2	3	0	3	0
Vận dụng kiến thức, kĩ năng đã học	0	0	2	0	1	4	0	0	3
TỔNG	7	6	5	2	7	7	0	3	3

ĐỀ MINH HỌA

Đề kiểm tra có thể linh hoạt theo tổ nhóm và theo kế hoạch của Nhà Trường

PHẦN I. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM NHIỀU PHƯƠNG ÁN LỰA CHỌN

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 18. Mỗi câu hỏi thí sinh chỉ chọn một phương án đúng.

Câu 1. Phần đất liền Việt Nam tiếp giáp với các quốc gia nào dưới đây?

- A. Lào, Cam-pu-chia, Phi-líp-pin.
- B. Lào, Thái Lan, Trung Quốc.
- C. Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc.
- D. Lào, Thái Lan, Phi-líp-pin.

Câu 2. Vì sao nước ta có sắc thái chung của thiên nhiên vùng nhiệt đới ẩm gió mùa?

- A. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á.
- B. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Nam, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng gió mùa châu Á.
- C. Nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến bán cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió mùa Đông Á.
- D. Nằm hoàn toàn trong vùng ngoại chí tuyến bán cầu Bắc, trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của gió Mậu dịch và gió mùa châu Á.

Câu 3. Ý nghĩa của vị trí địa lý đối với kinh tế Việt Nam là

- A. Tạo điều kiện cho nước ta chung sống hòa bình, hợp tác hữu nghị và cùng phát triển.
- B. Vị trí đặc biệt quan trọng ở Đông Nam Á, nhạy cảm với những biến động chính trị.
- C. Tạo điều kiện thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập với các nước, thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- D. Có nhiều nét tương đồng với lịch sử, văn hóa – xã hội với nước láng giềng.

Câu 4. Nước ta có các khối khí hoạt động theo mùa là

- A. gió mùa đông và gió mùa hạ.
- B. gió mùa lạnh và gió mùa nóng.
- C. gió mùa xuân và gió mùa thu.
- D. gió mùa đông và gió mùa thu.

Câu 5. Đặc điểm sông ngòi nước ta

- A. mạng lưới thưa thớt, chế độ nước theo mùa.
- B. mạng lưới dày đặc, chế độ nước theo mùa.
- C. mạng lưới dày đặc, chế độ nước mùa đông.
- D. mạng lưới thưa thớt, chế độ nước mùa hạ.

Câu 6. Biện pháp nào sau đây **không** thích hợp để hạn chế tính thất thường của khí hậu tới sản xuất?

- A. Đẩy mạnh thâm canh tăng vụ.
- B. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng.
- C. Tăng cường công tác dự báo thời tiết
- D. Làm công tác thủy lợi.

Câu 7. Phần lãnh thổ phía Bắc có các cảnh quan

- A. rừng nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt, rừng ôn đới, rừng ngập mặn.
- B. rừng ôn đới ẩm, rừng cận nhiệt, rừng lá kim núi cao, rừng ngập mặn.
- C. rừng nhiệt đới ẩm, rừng cận nhiệt, rừng lá kim núi cao, rừng ngập mặn.
- D. rừng ôn đới ẩm, rừng ôn đới, rừng lá kim núi cao, rừng ngập mặn.

Câu 8. Tại sao miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ là miền có mùa đông lạnh điển hình ở nước ta?

- A. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Tây Bắc.
- B. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Tây Nam.
- C. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Nam.
- D. Chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa Đông Bắc.

Câu 9. Sự phân hóa theo độ cao tạo điều kiện cho miền nào nước ra trồng được loại cây từ nhiệt đới, cận nhiệt tới ôn đới?

- A. Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ.
- B. Miền Trung và Bắc Trung Bộ.
- C. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- D. Duyên hải Nam Trung Bộ.

Câu 10. Suy giảm tài nguyên sinh vật được thể hiện qua

- A. suy giảm tài nguyên nước và tài nguyên rừng.
- B. suy giảm tài nguyên sinh học và tài nguyên rừng.
- C. suy giảm tài nguyên không khí và tài nguyên rừng.

D. suy giảm tài nguyên đất và tài nguyên rừng.

Câu 11. Giải pháp nào dưới đây là giải pháp bảo vệ tài nguyên đất?

A. Bảo vệ rừng, trồng rừng chống xói mòn.

B. Ban hành Đạo luật sử dụng nước

C. Sử dụng phân hóa học trồng cây.

D. Sử dụng tiết kiệm nước.

Câu 12. Tài nguyên đất đang bị suy thoái là do?

A. Nạn chặt phá rừng.

B. Trồng rừng phủ xanh

C. Sử dụng phân bón hữu cơ.

D. Xả nước đã xử lý xuống đất.

Câu 13. Tên viết tắt của Công ước về các vùng đất ngập nước có tầm quan trọng quốc tế là

A. Công ước FWL.

B. Công ước ULF.

C. Công ước DWL.

D. Công ước Ramsar.

Câu 14. VN_AQI là từ viết tắt của

A. Chỉ số chất lượng nước Việt Nam.

B. Chỉ số chất lượng nước Việt Nam.

C. Chỉ số chất lượng không khí Việt Nam.

D. Chỉ số chất lượng sống Việt Nam.

Câu 15. Dân số nước ta hiện nay đang ở quy mô?

A. Quy mô nhỏ.

B. Quy mô lớn.

C. Quy mô vừa.

D. Quy mô rất nhỏ.

Câu 16. Hiện nay, cơ cấu giới tính nước ta đang có tình trạng gì?

A. Mất cân bằng giới tính khi sinh.

B. Cân bằng giới tính khi sinh.

C. Giới tính khi sinh khá cân bằng.

D. Giới tính khi sinh chênh lệch ít.

Câu 17. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở nước ta khá thấp là do?

A. Hạn chế khuyến khích đi làm trên thành thị.

B. Ban hành chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ.

C. Hạn chế tạo việc làm ở nông thôn.

D. Không thu hút thành phần kinh tế đầu tư.

Câu 18. Mạng lưới đô thị Việt Nam gồm

A. thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố và huyện; thị trấn.

B. thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố và phường; thị trấn.

C. thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố và thị xã; thị trấn.

D. thành phố trực thuộc Trung ương; thành phố trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc thành phố và xã; thị trấn.

PHẦN II. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM ĐÚNG – SAI

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 4. Trong mỗi ý a), b), c), d) ở mỗi câu, thí sinh chọn đúng hoặc sai.

Câu 1. Đọc đoạn tư liệu sau đây:

“Đất là tài nguyên quốc gia vô cùng quan trọng, là tư liệu sản xuất chủ yếu của nông nghiệp và lâm nghiệp. Tuy nhiên, việc sử dụng đất hiện nay chưa hợp lý làm cho tài nguyên đất đang bị suy giảm. Có nhiều nguyên nhân dẫn tới sự suy giảm tài nguyên đất, trong đó có cả nhân tố tự nhiên và nhân tố con người”.

- a. Hoang mạc hóa, mặn hóa, phèn hóa, suy giảm độ phì, ô nhiễm đất,... là biểu hiện của suy giảm tài nguyên đất.
- b. Tình trạng nước biển dâng, cát bay, sử dụng phân bón, chất thải công nghiệp,... là các nguyên nhân tự nhiên làm cho đất bị suy thoái.
- c. Các chất thải công nghiệp, giao thông, sinh hoạt và sử dụng phân hóa học,... gây ô nhiễm đất, giảm độ phì trong đất.
- d. Sự suy giảm tài nguyên rừng, biến đổi khí hậu,... dẫn tới tình trạng xói mòn, sạt lở, xâm nhập mặn,...

Câu 2. Cho thông tin sau:

Từ tháng 6 đến tháng 4 năm sau, miền Bắc nước ta chịu tác động của gió mùa Đông Bắc. Nửa đầu mùa đông, miền Bắc có thời tiết lạnh khô, nửa sau mùa đông có thời tiết lạnh ẩm, có mưa phùn ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ. Từ 16°B trở vào Nam, khối khí lạnh đã bị suy yếu nên Tín phong bán cầu Bắc chiếm ưu thế.

- a) Hoạt động của gió mùa Đông Bắc đã làm cho miền Bắc có một mùa đông lạnh.
- b) Gió mùa Đông Bắc bị biến tính khi đi qua biển nên gây mưa phùn vào cuối mùa đông. ở vùng ven biển và các đồng bằng ở Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ.
- c) Tín phong bán cầu Bắc là nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Nam Bộ và Tây Nguyên.
- d) Gió mùa Đông Bắc là nguyên nhân tạo nên mùa khô cho cả nước.

Câu 3. Chọn đúng hoặc sai ở mỗi ý a, b, c, d sau đây khi nói về đặc điểm dân cư nước ta.

- a. Quy mô dân số đông, tạo cho nước ta có nguồn lao động dồi dào và thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- b. Dân cư nước ta phân bố khá đều và ổn định, là điều kiện thuận lợi để khai thác tài nguyên.
- c. Việc tập trung dân cư ở các thành phố lớn đang gây sức ép tới các vấn đề việc làm, giao thông, nhà ở,...
- d. Việt Nam có 54 dân tộc, tạo nên nền văn hóa đa dạng và giàu bản sắc.

Câu 4. Cho đoạn thông tin sau:

“Tăng trưởng kinh tế đô thị những năm gần đây đều trên 10%, cao gấp 1,5 – 2 lần so với mặt bằng chung của cả nước. Các đô thị đóng góp quan trọng trong việc giải quyết việc làm, tăng phúc lợi xã hội, tạo đột phá đối với việc thu hút đầu tư, phát triển khoa học – công nghệ, kinh tế khu vực đô thị đóng góp khoảng 70% GDP cả nước. Tuy nhiên, làm thế nào để tăng trưởng đô thị mà không gây sức ép tới tài nguyên, cơ sở hạ tầng và dịch vụ,... vẫn là câu hỏi lớn chưa có lời giải đáp”.

(Nguồn: “Để đô thị thực sự trở thành động lực phát triển”, Trang thông tin kinh tế của Thông tấn xã Việt Nam, ngày 7-11-2023)

- a) Các đô thị đã góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.
- b) Lối sống đô thị đang làm cho các vùng nông thôn thay đổi theo chiều hướng xấu, chất lượng cuộc sống sa sút,...
- c) Các đô thị cũng đang đóng góp quan trọng vào vấn đề an sinh xã hội.
- d) Đô thị phát triển nhanh, phân tán sẽ làm cho việc sử dụng đất đai không hợp lí, hạn chế cơ hội cho thế hệ tương lai,...

PHẦN III. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM YÊU CẦU TRẢ LỜI NGẮN

Thí sinh trả lời từ câu 1 đến câu 6.

Câu 1. Bạn A gửi thư điện tử cho người bạn B ở Anh vào lúc 17 giờ ngày 1/4/2024 theo giờ Việt Nam. Hãy tính ngày giờ bạn B sẽ nhận được thư điện tử từ bạn A ở Anh? (biết Anh thuộc múi giờ số 0)

Châu 2. Cho bảng số liệu sau:

Diện tích và dân số một số địa phương nước ta năm 2022

Vùng	Vinh Phúc	Thừa Thiên Huế	Lâm Đồng
Dân số (nghìn người)	1 197,62	1 160,22	1 332,53
Diện tích (km ²)	1 236,00	4 947,11	9 781,20

Tính mật độ dân số của Thừa Thiên Huế theo bảng số liệu trên?

Câu 3. Cho bảng số liệu sau:

Tỉ suất sinh và tỉ suất tử ở Tây Nguyên, giai đoạn 2010 - 2021

Năm	2010	2015	2021
Tỉ suất sinh	20,90	17,30	17,60
Tỉ suất tử	6,10	5,40	5,10

Tính tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên ở Tây Nguyên năm 2010?

Câu 4. Cho bảng số liệu sau:

Nước	Dân số (triệu người)	Tổng sản phẩm trong nước (triệu USD)
Pháp	59,2	1 294 246

Tính thu nhập bình quân đầu người của nước Pháp?

Câu 5. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản của nước ta (đơn vị: tỉ đồng)

Ngành	2000	2005
Nông nghiệp	129140.5	183342.4
Lâm nghiệp	7673.9	9496.2
Thủy sản	26498.9	63549.2

Tính tỉ trọng ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất năm 2000?

Câu 6. Cho bảng số liệu sau:

Giá trị sản xuất ngành lương thực (đơn vị: tỉ đồng)

Năm	Lương thực
1990	33289,6
1995	42110,4

Tính tốc độ tăng trưởng của Lương thực năm 1995 so với năm 1990